Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

TCVN TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN ISO 14001:2015
ISO 14001:2015

Xuất bản lần 3

HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG - CÁC YÊU CẦU VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Environmental management systems - Requirements with guidance for use

HÀ NỘI - 2015

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Mục lục

Trang
Lời giới thiệu 6
1 Phạm vi áp dụng 13
2 Tài liệu viện dẫn 14
3 Thuật ngữ và định nghĩa 14
3.1 Thuật ngữ liên quan đến tổ chức và sự lãnh đạo 14
3.2 Thuật ngữ liên quan đến hoạch định 16
3.3 Thuật ngữ liên quan đến hỗ trợ và thực hiện 19
3.4 Thuật ngữ liên quan đến đánh giá kết quả hoạt động và sự cải tiến 21
4 Bối cảnh của tổ chức 23
4.1 Hiểu về tổ chức và bối cảnh của tổ chức 23
4.2 Hiểu về nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm 24
4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý môi trường 24
4.4 Hệ thống quản lý môi trường 25
5 Sự Lãnh đạo 25
5.1 Sự lãnh đạo và cam kết 25
5.2 Chính sách môi trường 26
5.3 Vai trò, trách nhiệm và quyền hạn trong tổ chức 27
6 Hoạch định 27
6.1 Hành động giải quyết các rủi ro và cơ hội 27
6.2 Mục tiêu môi trường và hoạch định đạt mục tiêu 30
7 Hỗ trợ 31
7.1 Nguồn lực 31
7.2 Năng lực 31
7.3 Nhận thức 32
7.4 Trao đổi thông tin 32
7.5 Thông tin dạng văn bản 34
8 Thực hiện 35
8.1 Hoạch định và kiểm soát việc thực hiện 35
8.2 Chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với tình huống khẩn cấp 37
9 Đánh giá kết quả hoạt động 38
9.1 Theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá 38
9.2 Đánh giá nội bộ 39
9.3 Xem xét của lãnh đạo 40
10 Cải tiến 42
10.1 Khái quát 42
10.2 Sự không phù hợp và hành động khắc phục 42
10.3 Cải tiến liên tục 43
Phụ lục A (tham khảo) Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn này 44
Phụ lục B (tham khảo) Sự tương ứng giữa TCVN ISO 14001:2015 và TCVN ISO 14001:2010 75
Thư mục tài liệu tham khảo 80
Bảng tra thuật ngữ theo tiếng Việt 81

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Contents

Page

Introduction 6
1 Scope 13
2 Normative references 14
3 Terms and definitions 14
3.1 Terms related to organization and leadership 14
3.2 Terms related to planning 16
3.3 Terms related to support and overation 19
3.4 Terms related to performance evaluation and improvement 21
4 Context of the organization 23
4.1 Understanding the organization and its context 23
4.2 Understanding thee needs and expectations of interested parties 24
4.3 Determining the scope of the environmental management system 24
4.4 Environmental managenment system 25
5 Leadership 25
5.1 Leadership and commitment 25
5.2 Environmental policy 26
5.3 Organizational roles, responsibilities and authorities 27
6 Planning 27
6.1 Actions to address risks and opportunities 27
6.2 Environmental objectives and planning to achieve them 30
7 Support 31
7.1 Resources 31
7.2 Competence 31
7.3 Awareness 32
7.4 Communication 32
7.5 Documented information 34
8 Operation 35
8.1 Opereational planning and control 35
8.2 Emergency preparedness and response 37
9 Performance evaluation 38
9.1 Monitoring, measurement, analysis and evaluation 38
9.2 Internal audit 39
9.3 Managenment review 40
10 Improvement 42
10.1 General 42
10.2 Noconformity and corrective action 42
10.3 Continual improvement 43
Annex A (informative) Guidance on the use of this International Standard 44
Annex B (informative) Correspondence between ISO 14001:2015 and ISO 14001:2004 75
Bibliography 80
Alphabetical index of terms 82

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Lời nói đầu

TCVN ISO 14001:2015 thay thế TCVN ISO 14001:2010 (ISO 14001:2004);

TCVN ISO 14001:2015 hoàn toàn tương đương với ISO 14001:2015;

TCVN ISO 14001:2015 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC 207, *Quản lý môi trường* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Lời giới thiệu

0.1 Khái quát

Đạt được sự cân bằng giữa môi trường xã hội và kinh tế luôn được coi là cần thiết để đáp ứng các nhu cầu của hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng thỏa mãn các nhu cầu của các thế hệ tương lai. Mục tiêu phát triển bền vững có thể đạt được bằng cách cân bằng ba trụ cột của tính bền vững.

Sự mong đợi của xã hội đối với phát triển bền vững, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đã tiến triển cùng với pháp luật ngày càng nghiêm ngặt, gia tăng áp lực đối với môi trường do ô nhiễm, sử dụng không hiệu quả các nguồn lực, quản lý chất thải không đúng cách, biến đổi khí hậu, suy thoái các hệ sinh thái và mất đa dạng sinh học.

Điều này đã khiến các tổ chức phải chấp nhận áp dụng cách tiếp cận có hệ thống để quản lý môi trường bằng cách thực hiện hệ thống quản lý môi trường với mục tiêu đóng góp cho trụ cột môi trường bền vững.

0.2 Mục đích của một hệ thống quản lý môi trường

Mục đích của tiêu chuẩn này là đưa ra cho các tổ chức một khuôn khổ để bảo vệ môi trường và ứng phó với các điều kiện môi trường biến đổi cân bằng với các nhu cầu về kinh tế - xã hội. Tiêu chuẩn này qui định các yêu cầu cho phép một tổ chức đạt được các kết quả dự kiến đặt ra đối với hệ thống quản lý môi trường của mình.

Cách tiếp cận có hệ thống để quản lý môi trường có thể cung cấp cho cấp quản lý cao nhất các thông tin để xây dựng thành công trong thời gian dài và tạo ra các lựa chọn để đóng góp vào sự

Introduction

0.1 Background

Achieving a balance between the environment, society and the economy is considered essential to meet the needs of the present without compromising the ability of future generations to meet their needs. Sustainable development as a goal is achieved by balancing the three pillars of sustainability.

Societal expectations for sustainable development, transparency and accountability have evolved with increasingly stringent legislation, growing pressures on the environment from pollution, inefficient use of resources, improper waste management, climate change, degradation of ecosystems and loss of biodiversity.

This has led organizations to adopt a systematic approach to environmental management by implementing environmental management systems with the aim of contributing to the environmental pillar of sustainability.

0.2 Aim of an environmental management system

The purpose of this International Standard is to provide organizations with a framework to protect the environment and respond to changing environmental conditions in balance with socio-economic needs. It specifies requirements that enable an organization to achieve the intended outcomes it sets for its environmental management system.

A systematic approach to environmental management can provide top management with information to build success over the long term and create options for contributing to sustainable

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

phát triển bền vững bằng cách:

- bảo vệ môi trường nhờ ngăn ngừa hoặc giảm nhẹ các tác động xấu cho môi trường;
- giảm nhẹ những tác động bất lợi tiềm ẩn của các điều kiện môi trường đối với tổ chức;
- hỗ trợ tổ chức trong việc thực hiện các nghĩa vụ tuân thủ sự phù hợp;
- nâng cao kết quả thực hiện môi trường;
- kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đến cách thức mà các sản phẩm và dịch vụ của tổ chức hiện đang được thiết kế, sản xuất, phân phối, tiêu thụ và xử lý bằng cách áp dụng quan điểm vòng đời để có thể ngăn chặn những tác động môi trường nảy sinh do sự bất cẩn tại bất kỳ nơi nào trong phạm vi vòng đời;
- đạt được lợi ích về tài chính và hoạt động từ việc thực hiện các giải pháp thân thiện với môi trường nhằm củng cố vị thế trên thị trường của tổ chức;
- trao đổi các thông tin về môi trường cho các bên quan tâm có liên quan.

Tiêu chuẩn này, cũng như các tiêu chuẩn khác, không nhằm mục đích nâng cao hoặc thay đổi các yêu cầu pháp lý của tổ chức.

0.3 Các yếu tố thành công

Thành công của hệ thống quản lý môi trường phụ thuộc vào sự cam kết của tất cả các cấp và từ các bộ phận chức năng của tổ chức, do lãnh đạo cao nhất chỉ đạo. Tổ chức có thể tận dụng các cơ hội để ngăn chặn hoặc giảm nhẹ tác động xấu đến môi trường và tăng cường các tác động môi trường có lợi, đặc biệt là với những cơ hội có ý nghĩa chiến lược và cạnh tranh của mình. Lãnh đạo cao nhất có thể giải quyết hiệu quả các rủi ro và cơ hội của mình bằng cách tích hợp quản lý

development by:

- protecting the environment by preventing or mitigating adverse environmental impacts;
- mitigating the potential adverse effect of environmental conditions on the organization;
- assisting the organization in the fulfilment of compliance obligations;
- enhancing environmental performance;
- controlling or influencing the way the organization's products and services are designed, manufactured, distributed, consumed and disposed by using a life cycle perspective that can prevent environmental impacts from being unintentionally shifted elsewhere within the life cycle;
- achieving financial and operational benefits that can result from implementing environmentally sound alternatives that strengthen the organization's market position;
- communicating environmental information to relevant interested parties.

This International Standard, like other International Standards, is not intended to increase or change an organization's legal requirements.

0.3 Success factors

The success of an environmental management system depends on commitment from all levels and functions of the organization, led by top management. Organizations can leverage opportunities to prevent or mitigate adverse environmental impacts and enhance beneficial environmental impacts, particularly those with strategic and competitive implications. Top management can effectively address its risks and opportunities by integrating environmental

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

môi trường vào các quá trình hoạt động chủ chốt của tổ chức, định hướng và ra quyết định về chiến lược, sắp xếp chúng với các ưu tiên hoạt động chủ chốt khác, và kết hợp quản lý môi trường vào hệ thống quản lý tổng thể của mình. Bằng chứng của việc áp dụng thành công tiêu chuẩn này có thể sử dụng để đảm bảo cho các bên quan tâm rằng tổ chức đang thực hiện một hệ thống quản lý môi trường hiệu lực.

Tuy nhiên, việc chỉ áp dụng tiêu chuẩn này sẽ không đảm bảo các kết quả môi trường tối ưu. Việc áp dụng tiêu chuẩn này có thể khác nhau từ tổ chức này so với tổ chức khác do bối cảnh của từng tổ chức. Hai tổ chức có thể thực hiện các hoạt động tương tự nhưng có thể có các nghĩa vụ tuân thủ, các cam kết khác nhau trong chính sách môi trường, các công nghệ môi trường và các mục tiêu hoạt động môi trường của họ, nhưng cả hai đều có thể phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn này.

Mức độ chi tiết và phức tạp của hệ thống quản lý môi trường sẽ khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh của tổ chức, phạm vi của hệ thống quản lý môi trường, các nghĩa vụ tuân thủ, và bản chất của các hoạt động, các sản phẩm và các dịch vụ của tổ chức, bao gồm cả các khía cạnh môi trường và các tác động môi trường kèm theo của tổ chức đó.

0.4 Mô hình Hoạch định-Thực hiện-Kiểm tra-Hành động

Cơ sở cho việc tiếp cận cơ bản một hệ thống quản lý môi trường được thành lập dựa trên khái niệm của Mô hình Hoạch định-Thực hiện-Kiểm tra-Hành động (PDCA). Mô hình PDCA cung cấp một quá trình lặp đi lặp lại cho các tổ chức sử dụng nhằm đạt được sự cải tiến liên tục. Có thể áp dụng mô hình này cho hệ thống quản lý môi

management into the organization's business processes, strategic direction and decision making, aligning them with other business priorities, and incorporating environmental governance into its overall management system. Demonstration of successful implementation of this International Standard can be used to assure interested parties that an effective environmental management system is in place.

Adoption of this International Standard, however, will not in itself guarantee optimal environmental outcomes. Application of this International Standard can differ from one organization to another due to the context of the organization. Two organizations can carry out similar activities but can have different compliance obligations, commitments in their environmental policy, environmental technologies and environmental performance goals, yet both can conform to the requirements of this International Standard.

The level of detail and complexity of the environmental management system will vary depending on the context of the organization, the scope of its environmental management system, its compliance obligations, and the nature of its activities, products and services, including its environmental aspects and associated environmental impacts.

0.4 Plan-Do-Check-Act model

The basis for the approach underlying an environmental management system is founded on the concept of Plan-Do-Check-Act (PDCA). The PDCA model provides an iterative process used by organizations to achieve continual improvement. It can be applied to an environmental management system and to each

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

trường và cho từng yếu tố riêng của nó. Có thể mô tả ngắn gọn mô hình như sau.

- Hoạch định: thiết lập các mục tiêu môi trường và các quá trình cần thiết để đạt được các kết quả phù hợp với chính sách môi trường của tổ chức.
- Thực hiện: thực hiện các quá trình theo hoạch định.
- Kiểm tra: theo dõi và đo lường các quá trình dựa trên chính sách môi trường, bao gồm cả các cam kết, các mục tiêu về môi trường và chuẩn mực hoạt động của tổ chức, và báo cáo các kết quả.
- Hành động: thực hiện các hành động nhằm cải tiến liên tục.

of its individual elements. It can be briefly described as follows.

- Plan: establish environmental objectives and processes necessary to deliver with the organization's environmental policy.
- Do: implement the processes as planned.
- Check: monitor and measure processes against the environmental policy, including its commitments, environmental objectives and operating criteria, and report the results.
- Act: take actions to continually improve.

0.5 Nội dung của tiêu chuẩn này

Tiêu chuẩn này phù hợp với các yêu cầu của ISO đối với các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý. Những yêu cầu này bao gồm một cấu trúc cấp cao, có phần diễn đạt chính giống nhau, với các thuật ngữ thông dụng gắn với các định nghĩa cốt lõi, được thiết kế để đem lại lợi ích cho người sử dụng khi áp dụng nhiều tiêu chuẩn về hệ thống quản lý.

Tiêu chuẩn này không bao gồm các yêu cầu cụ thể về các hệ thống quản lý khác, như hệ thống chất lượng, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, quản lý năng lượng hoặc tài chính. Tuy nhiên, tiêu chuẩn này cho phép tổ chức sử dụng một phương pháp tiếp cận phổ biến và tư duy dựa trên rủi ro để tích hợp hệ thống quản lý môi trường của tổ chức vào các yêu cầu của các hệ thống quản lý khác.

Tiêu chuẩn này bao gồm các yêu cầu sử dụng để đánh giá sự phù hợp. Một tổ chức có mong muốn công bố sự phù hợp với tiêu chuẩn này có thể

0.5 Contents of this International Standard

This International Standard conforms to ISO's requirements for management system standards. These requirements include a high level structure, identical core text, and common terms with core definitions, designed to benefit users implementing multiple ISO management system standards.

This International Standard does not include requirements specific to other management systems, such as those for quality, occupational health and safety, energy or financial management. However, this International Standard enables an organization to use a common approach and risk-based thinking to integrate its environmental management system with the requirements of other management systems.

This International Standard contains the requirements used to assess conformity. An organization that wishes to demonstrate conformity

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

thực hiện bằng cách:

- thực hiện việc tự xác định và tự công bố, hoặc
- tìm kiếm xác nhận sự phù hợp của mình bởi các bên có liên quan với tổ chức, như các khách hàng, hoặc
- tìm kiếm xác nhận bằng cách tự công bố bởi một tổ chức bên ngoài, hoặc
- tìm kiếm sự chứng nhận/ đăng ký phù hợp về hệ thống quản lý môi trường của mình bởi một tổ chức bên ngoài.

Phụ lục A cung cấp các thông tin giải thích để tránh hiểu sai về các yêu cầu của tiêu chuẩn này. Phụ lục B nêu sự tương ứng chung về mặt kỹ thuật giữa các phiên bản trước đó của tiêu chuẩn này và phiên bản này. Hướng dẫn áp dụng đối với hệ thống quản lý môi trường qui định trong TCVN ISO 14004.

Trong tiêu chuẩn này, từ:

"phải" chỉ ra một yêu cầu;

"cần/nên" chỉ ra một khuyến nghị;

"được phép" chỉ ra một sự cho phép;

"có thể" chỉ ra một khả năng hoặc năng lực.

Thông tin nêu trong "CHÚ THÍCH" nhằm hỗ trợ sự hiểu biết hoặc sử dụng tài liệu. "CHÚ THÍCH" sử dụng tại Điều 3 cung cấp thêm thông tin bổ sung các dữ liệu về thuật ngữ và có thể có các quy định liên quan đến việc sử dụng thuật ngữ.

Các thuật ngữ và định nghĩa nêu tại Điều 3 được sắp xếp theo thứ tự khái niệm, với sự sắp xếp theo bảng chữ cái được nêu ở cuối tiêu chuẩn này.

with this International Standard can do so by:

- making a self-determination and self-declaration, or
- seeking confirmation of its conformance by parties having an interest in the organization, such as customers, or
- seeking confirmation of its self-declaration by a party external to the organization, or
- seeking certification/registration of its environmental management system by an external organization.

Annex A provides explanatory information to prevent misinterpretation of the requirements of this International Standard. Annex B shows broad technical correspondence between the previous edition of this International Standard and this edition. Implementation guidance on environmental management systems is included in ISO 14004.

In this International Standard, the following verbal forms are used:

"shall" indicates a requirement;

"should" indicates a recommendation;

"may" indicates a permission;

"can" indicates a possibility or a capability.

Information marked as "NOTE" is intended to assist the understanding or use of the document. "Notes to entry" used in Clause 3 provide additional information that supplements the terminological data and can contain provisions relating to the use of a term.

The terms and definitions in Clause 3 are arranged in conceptual order, with an alphabetical index provided at the end of the document.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

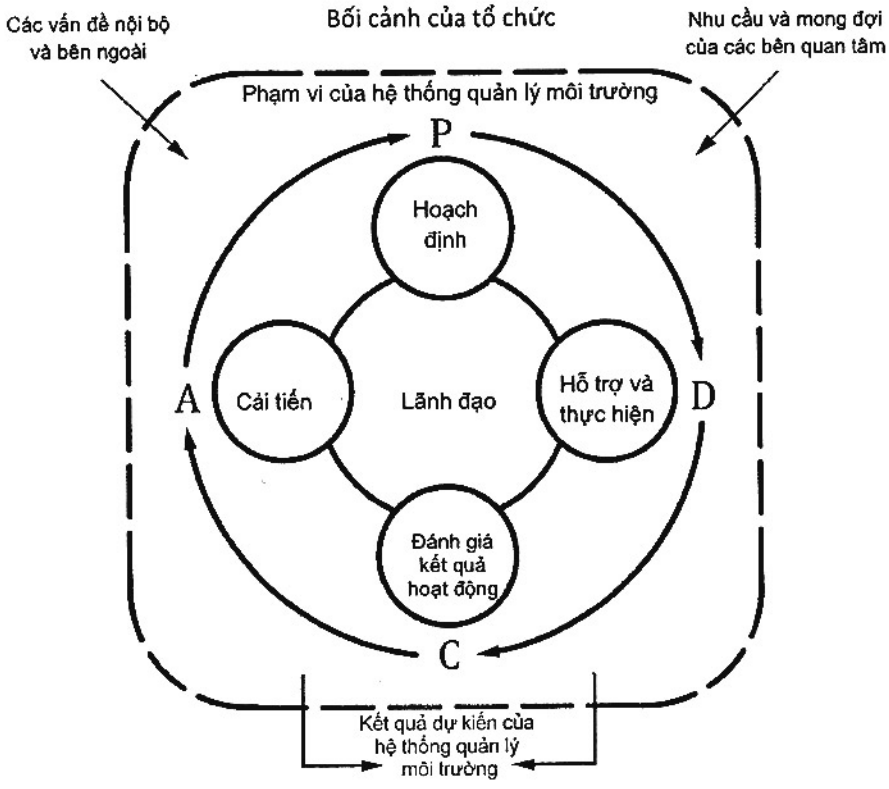

Hình 1 – Mối tương quan giữa PDCA và khuôn khổ của tiêu chuẩn này

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.



Figure 1 – Relationship between PDCA and the framework in this International Standard

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng

Environmental management systems – Requirements with guidance for use

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu đối với hệ thống quản lý môi trường, mà một tổ chức có thể sử dụng làm cơ sở để nâng cao kết quả hoạt động môi trường của mình. Tiêu chuẩn này nhằm sử dụng cho một tổ chức mong muốn quản lý các trách nhiệm về môi trường của mình một cách có hệ thống, đóng góp cho trụ cột môi trường phát triển bền vững.

Tiêu chuẩn này giúp tổ chức đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý môi trường của mình, trong đó mang lại giá trị đối với môi trường, chính bản thân các tổ chức và các bên quan tâm. Nhất quán với chính sách môi trường của tổ chức, các kết quả dự kiến của một hệ thống quản lý môi trường bao gồm:

- nâng cao kết quả hoạt động môi trường;
- hoàn thành các nghĩa vụ tuân thủ;
- đạt được các mục tiêu môi trường.

Tiêu chuẩn này có thể áp dụng được cho mọi tổ chức, không phân biệt quy mô, loại hình và bản chất, và vận dụng vào các khía cạnh môi trường nảy sinh từ các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ do một tổ chức xác định mình có thể kiểm soát hoặc

1 Scope

This International Standard specifies the requirements for an environmental management system that an organization can use to enhance its environmental performance. This International Standard is intended for use by an organization seeking to manage its environmental responsibilities in a systematic manner that contributes to the environmental pillar of sustainability.

This International Standard helps an organization achieve the intended outcomes of its environmental management system, which provide value for the environment, the organization itself and interested parties. Consistent with the organization's environmental policy, the intended outcomes of an environmental management system include:

- enhancement of environmental performance;
- fulfilment of compliance obligations;
- achievement of environmental objectives.

This International Standard is applicable to any organization, regardless of size, type and nature, and applies to the environmental aspects of its activities, products and services that the organization determines it can either control or

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

gây ảnh hưởng có cân nhắc đến quan điểm về vòng đời. Tiêu chuẩn này không nêu ra các chuẩn mực cụ thể về kết quả hoạt động môi trường.

Có thể áp dụng toàn bộ hoặc từng phần tiêu chuẩn này để cải tiến một cách có hệ thống công tác quản lý môi trường. Tuy nhiên tuyên bố về sự phù hợp với tiêu chuẩn này chỉ được chấp nhận khi tất cả các yêu cầu của tiêu chuẩn này được đưa vào hệ thống quản lý môi trường của tổ chức và được thực hiện đầy đủ mà không có ngoại lệ nào.

2 Tài liệu viện dẫn

Không có tài liệu viện dẫn.

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này, áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau

3.1 Thuật ngữ liên quan đến tổ chức và sự lãnh đạo

3.1.1

Hệ thống quản lý

Tập hợp các yếu tố có quan hệ hoặc tương tác với nhau trong một *tổ chức* (3.1.4) để thiết lập các chính sách và *mục tiêu* (3.2.5) và các *quá trình* (3.3.5) để đạt được các mục tiêu đó.

CHÚ THÍCH 1: Một hệ thống quản lý có thể đề cập đến một lĩnh vực riêng lẻ hoặc nhóm lĩnh vực (ví dụ: quản lý chất lượng, môi trường, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, năng lượng, tài chính.)

CHÚ THÍCH 2: Các yếu tố của hệ thống bao gồm cơ cấu, các vai trò và trách nhiệm, hoạch định và hoạt động, đánh giá kết quả hoạt động và sự cải tiến của tổ chức.

CHÚ THÍCH 3: Phạm vi của hệ thống quản lý có thể bao gồm toàn bộ tổ chức, các chức năng cụ thể và

influence considering a life cycle perspective. This International Standard does not state specific environmental performance criteria.

This International Standard can be used in whole or in part to systematically improve environmental management. Claims of conformity to this International Standard, however, are not acceptable unless all its requirements are incorporated into an organization's environmental management system and fulfilled without exclusion.

2 Normative references

There are no normative references.

3 Terms and definitions

For the purposes of this document, the following terms and definitions apply.

3.1 Terms related to organization and leadership

3.1.1

management system

set of interrelated or interacting elements of an *organization* (3.1.4) to establish policies and *objectives* (3.2.5) and *processes* (3.3.5) to achieve those objectives

Note 1 to entry: A management system can address a single discipline or several disciplines (e.g. quality, environment, occupational health and safety, energy, financial management).

Note 2 to entry: The system elements include the organization's structure, roles and responsibilities, planning and operation, performance evaluation and improvement.

Note 3 to entry: The scope of a management system can include the whole of the organization, specific and

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

được nhận biết của tổ chức, các bộ phận cụ thể và được nhận biết của tổ chức, hoặc một hay nhiều chức năng xuyên xuốt một nhóm các tổ chức.

identified functions of the organization, specific and identified sections of the organization, or one or more functions across a group organizations.

3.1.2

Hệ thống quản lý môi trường

Một phần trong *hệ thống quản lý* (3.1.1) được sử dụng để quản lý các *khía cạnh môi trường* (3.2.2), thực hiện đầy đủ *nghĩa vụ tuân thủ* (3.2.9), và giải quyết các *rủi ro và cơ hội* (3.2.11).

3.1.2

environmental management system

part of the *management system* (3.1.1) used to manage *environmental aspects* (3.2.2), fulfil *compliance obligations* (3.2.9), and address *risks and opportunities* (3.2.11)

3.1.3

Chính sách môi trường

Ý đồ và định hướng của *tổ chức* (3.1.4) liên quan đến *kết quả hoạt động môi trường* (3.4.11), được *lãnh đạo cao nhất* (3.1.5) của tổ chức công bố một cách chính thức.

3.1.3

environmental policy

intentions and direction of an *organization* (3.1.4) related to *environmental performance* (3.4.11), as formally expressed by its *top management* (3.1.5)

3.1.4

Tổ chức

Người hoặc nhóm người với chức năng riêng của mình có trách nhiệm, quyền hạn và mối quan hệ để đạt được các *mục tiêu* (3.2.5) của mình.

CHÚ THÍCH 1: Khái niệm về tổ chức bao gồm, nhưng không giới hạn ở thương nhân độc quyền, công ty, tập đoàn, hãng, doanh nghiệp, cơ quan quản lý, hiệp hội, hội từ thiện hoặc viện, hay một phần hoặc kết hợp của các loại hình này, cho dù có được hợp nhất hay không và là tổ chức công hay tư.

3.1.4

organization

person or group of people that has its own functions with responsibilities, authorities and relationships to achieve its *objectives* (3.2.5)

Note 1 to entry: The concept of organization includes, but is not limited to sole-trader, company, corporation, firm, enterprise, authority, partnership, charity or institution, or part or combination thereof, whether incorporated or not, public or private.

3.1.5

Lãnh đạo cao nhất

Người hoặc nhóm người định hướng và kiểm soát một *tổ chức* (3.1.4) ở cấp cao nhất.

CHÚ THÍCH 1: Lãnh đạo cao nhất đủ quyền lực để thực thi thẩm quyền quản lý và cung cấp nguồn lực trong một tổ chức.

CHÚ THÍCH 2: Trong trường hợp phạm vi của *hệ*

3.1.5

top management

person or group of people who directs and controls an *organization* (3.14) at the highest level

Note 1 to entry: Top management has the power to delegate authority and provide resources within the organization.

Note 2 to entry: If the scope of the *management*

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

thống quản lý (3.1.1) chỉ liên quan đến một bộ phận của tổ chức, thì lãnh đạo cao nhất là người định hướng và kiểm soát bộ phận này của tổ chức.

system (3.1.1) covers only part of an organization, then top management refers to those who direct and control that part of the organization.

3.1.6

Bên quan tâm

Cá nhân hoặc *tổ chức* (3.1.4) có thể gây ảnh hưởng, chịu ảnh hưởng hoặc tự nhận thấy bị ảnh hưởng bởi một quyết định hay hoạt động.

VÍ DỤ: Khách hàng, cộng đồng, người cung ứng, nhà quản lý, các tổ chức phi chính phủ, các nhà đầu tư và người lao động.

CHÚ THÍCH 1: "tự nhận thấy bị ảnh hưởng" nghĩa là đã cảm nhận được ảnh hưởng liên quan đến tổ chức.

3.1.6

interested party

person or *organization* (3.1.4) that can affect, be affected by, or perceive itself to be affected by a decision or activity

EXAMPLE Customers, communities, suppliers, regulators, non-governmental organizations, investors and employees.

Note 1 to entry: To "perceive itself to be affected" means the perception has been made known to the organization.

3.2 Thuật ngữ liên quan đến hoạch định

3.2 Terms related to planning

3.2.1

Môi trường

Những thứ bao quanh nơi hoạt động của một *tổ chức* (3.1.4) bao gồm không khí, nước, đất, nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thực vật, hệ động vật, con người và các mối quan hệ qua lại của chúng.

CHÚ THÍCH 1: Những thứ bao quanh có thể hiểu rộng từ phạm vi của một tổ chức đến hệ thống quốc gia, khu vực và toàn cầu.

CHÚ THÍCH 2: Những thứ bao quanh có thể mô tả theo đa dạng sinh học, các hệ sinh thái, khí hậu hoặc các đặc điểm khác.

3.2.1

environment

surroundings in which an *organization* (3.1.4) operates, including air, water, land, natural resources, flora, fauna, humans and their interrelationships

Note 1 to entry: Surroundings can extend from within an organization to the local, regional and global system.

Note 2 to entry: Surroundings can be described in terms of biodiversity, ecosystems, climate or other characteristics.

3.2.2

Khía cạnh môi trường

Yếu tố của các hoạt động hoặc sản phẩm hoặc dịch vụ của *tổ chức* (3.1.4) tương tác hoặc có thể tương tác với *môi trường* (3.2.1).

CHÚ THÍCH 1: Khía cạnh môi trường có thể gây ra một hay nhiều *tác động môi trường* (3.2.4). Một khía cạnh môi trường có ý nghĩa có hoặc có thể có một hay nhiều

3.2.2

environmental aspect

element of an *organization's* (3.1.4) activities or products or services that interacts or can interact with the *environment* (3.2.1)

Note 1 to entry: An environmental aspect can cause (an) *environmental impact(s)* (3.2.4). A significant environmental aspect is one that has or can have one

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

tác động môi trường đáng kể.

CHÚ THÍCH 2: Khía cạnh môi trường có ý nghĩa phải được chính tổ chức xác định bằng việc áp dụng một hoặc nhiều chuẩn mực.

3.2.3

Điều kiện môi trường

Trạng thái hoặc đặc điểm của *môi trường* (3.2.1) được xác định tại một thời điểm nào đó.

3.2.4

Tác động môi trường

Bất kỳ thay đổi nào của *môi trường* (3.2.1), dù có lợi hoặc bất lợi, do một phần hay toàn bộ các *khía cạnh môi trường* (3.2.2) của một *tổ chức* (3.1.4) gây ra.

3.2.5

Mục tiêu

Kết quả cần đạt được

CHÚ THÍCH 1: Một mục tiêu có thể mang tính chiến lược, chiến thuật hoặc tác nghiệp.

CHÚ THÍCH 2: Các mục tiêu có thể liên quan đến nhiều lĩnh vực (như mục tiêu về tài chính, sức khỏe và an toàn, và môi trường) và có thể áp dụng tại các cấp khác nhau (như chiến lược, toàn bộ tổ chức, dự án, sản phẩm, dịch vụ và *quá trình* (3.3.5)).

CHÚ THÍCH 3: Có thể diễn đạt mục tiêu theo cách khác, ví dụ kết quả dự kiến, mục đích, một chuẩn mực tác nghiệp, như một *mục tiêu môi trường* (3.2.6), hoặc sử dụng các từ khác đồng nghĩa (ví dụ như mục đích, đích, hoặc chỉ tiêu).

3.2.6

Mục tiêu môi trường

Mục tiêu (3.2.5) được *tổ chức* (3.1.4) thiết lập nhất quán với *chính sách môi trường* (3.1.3) của mình.

or more significant environmental impact(s).

Note 2 to entry: Significant environmental aspects are determined by the organization applying one or more criteria.

3.2.3

environmental condition

state or characteristic of the *environment* (3.2.1) as determined at a certain point in time

3.2.4

environmental impact

change to the *environment* (3.2.1), whether adverse or beneficial, wholly or partially resulting from an *organization's* (3.1.4) *environmental aspects* (3.2.2)

3.2.5

objective

result to be achieved

Note 1 to entry: An objective can be strategic, tactical, or operational.

Note 2 to entry: Objectives can relate to different disciplines (such as financial, health and safety, and environmental goals) and can apply at different levels (such as strategic, organization-wide, project, product, service and *process* (3.3.5)).

Note 3 to entry: An objective can be expressed in other ways, e.g. as an intended outcome, a purpose, an operational criterion, as an *environmental objective* (3.2.6), or by the use of other words with similar meaning (e.g. aim, goal, or target).

3.2.6

environmental objective

objective (3.2.5) set by the *organization* (3.1.4) consistent with its *environmental policy* (3.1.3)

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

3.2.7

Ngăn ngừa ô nhiễm

Sử dụng các *quá trình* (3.3.5), các biện pháp thực hành, các kỹ thuật, vật liệu, các sản phẩm, dịch vụ hoặc năng lượng để tránh, giảm hoặc kiểm soát (riêng rẽ hoặc kết hợp) sự phát sinh, phát thải hoặc xả thải chất ô nhiễm hoặc bất kỳ loại chất thải nào nhằm giảm *tác động môi trường* (3.2.4) bất lợi.

CHÚ THÍCH 1: Ngăn ngừa ô nhiễm có thể bao gồm việc giảm hay loại bỏ nguồn; các thay đổi từ quá trình, sản phẩm hoặc dịch vụ; cách sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; thay thế vật liệu và năng lượng; tái sử dụng, phục hồi, tái chế, cải tạo hoặc xử lý.

3.2.7

prevention of pollution

use of *processes* (3.3.5), practices, techniques, materials, products, services or energy to avoid, reduce or control (separately or in combination) the creation, emission or discharge of any type of pollutant or waste, in order to reduce adverse *environmental impacts* (3.2.4)

Note 1 to entry: Prevention of pollution can include source reduction or elimination; process, product or service changes; efficient use of resources; material and energy substitution; reuse; recovery; recycling, reclamation; or treatment.

3.2.8

Yêu cầu

Nhu cầu hoặc mong đợi được công bố, ngầm hiểu chung hoặc bắt buộc.

CHÚ THÍCH 1: "Ngầm hiểu chung" nghĩa là đối với *tổ chức* (3.1.4) và *các bên quan tâm* (3.1.6) nhu cầu hoặc mong đợi được coi là ngầm hiểu mang tính thông lệ hoặc thực hành chung.

CHÚ THÍCH 2: Một yêu cầu được gọi là qui định nếu yêu cầu đó được công bố, ví dụ trong *thông tin dạng văn bản* (3.3.2).

CHÚ THÍCH 3: Nếu không thuộc yêu cầu pháp luật, các yêu cầu trở thành bắt buộc chỉ khi tổ chức quyết định phải tuân thủ chúng.

3.2.8

requirement

need or expectation that is stated, generally implied or obligatory

Note 1 to entry: "Generally implied" means that it is custom or common practice for the *organization* (3.1.4) and *interested parties* (3.1.6) the need or expectation under consideration is implied.

Note 2 to entry: A specified requirement is one that is stated, for example in *documented information* (3.3.2).

Note 3 to entry: Requirements other than legal requirements become obligatory when the organization decides to comply with them.

3.2.9

Các nghĩa vụ tuân thủ (thuật ngữ khuyên dùng)

Các yêu cầu về pháp luật và các yêu cầu khác (thuật ngữ được thừa nhận)

Các *yêu cầu* (3.2.8) về pháp luật mà tổ chức phải phải tuân theo và các yêu cầu khác mà *tổ chức* (3.1.4) phải hoặc tự chọn để tuân thủ.

CHÚ THÍCH 1: Các nghĩa vụ tuân thủ có liên quan đến

3.2.9

compliance obligations (preferred term)

legal requirements and other requirements (admitted term)

legal *requirements* (3.2.8) that an *organization* (3.1.4) has to comply with and other requirements that an organization has to or chooses to comply with

Note 1 to entry: Compliance obligations are related to

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

hệ thống quản lý môi trường (3.1.2).

CHÚ THÍCH 2: Các nghĩa vụ tuân thủ có thể phát sinh từ các yêu cầu bắt buộc, như các luật và các quy định hiện hành, hoặc các cam kết tự nguyện, như các tiêu chuẩn của tổ chức và tiêu chuẩn công nghiệp, các quan hệ hợp đồng, các quy phạm thực hành và các thỏa thuận với các nhóm cộng đồng hoặc các tổ chức phi chính phủ.

3.2.10

Rủi ro

Tác động của sự không chắc chắn.

CHÚ THÍCH 1: Tác động là một sai lệch so với dự kiến – tích cực hoặc tiêu cực.

CHÚ THÍCH 2: Sự không chắc chắn là tình trạng, dù chỉ là một phần, thiếu hụt thông tin, liên quan tới việc hiểu hoặc nhận thức về một sự kiện, hệ quả của sự kiện đó, hoặc khả năng xảy ra của nó.

CHÚ THÍCH 3: Rủi ro thường được đặc trưng bởi sự dẫn chiếu đến "sự kiện" (định nghĩa tại TCVN 9788:2013, 3.5.1.3) và "hậu quả" (định nghĩa tại TCVN 9788:2013, 3.6.1.3) tiềm ẩn, hoặc sự kết hợp giữa chúng.

CHÚ THÍCH 4: Rủi ro thường thể hiện theo cách kết hợp các hệ quả của một sự kiện (bao gồm cả các thay đổi về hoàn cảnh) và "khả năng xảy ra" (định nghĩa tại TCVN 9788:2013, 3.6.1.1) kèm theo của sự cố.

3.2.11

Rủi ro và cơ hội

Các kết quả bất lợi tiềm ẩn (mối đe dọa) và các kết quả có lợi tiềm ẩn (cơ hội).

3.3 Thuật ngữ liên quan đến hỗ trợ và thực hiện

3.3.1

Năng lực

Khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng để đạt được các kết quả dự kiến.

the *environmental management system* (3.1.2).

Note 2 to entry: Compliance obligations can arise from mandatory requirements, such as applicable laws and regulations, or voluntary commitments, such as organizational and industry standards, contractual relationships, codes of practice and agreements with community groups or non-governmental organizations.

3.2.10

risk

effect of uncertainty

Note 1 to entry: An effect is a deviation from the expected — positive or negative.

Note 2 to entry: Uncertainty is the state, even partial, of deficiency of information related to, understanding or knowledge of, an event, its consequence, or likelihood.

Note 3 to entry: Risk is often characterized by reference to potential *"events"* (as defined in ISO Guide 73:2009, 3.5.1.3) and *"consequences"* (as defined in ISO Guide 73:2009, 3.6.1.3), or a combination of these.

Note 4 to entry: Risk is often expressed in terms of a combination of the consequences of an event (including changes in circumstances) and the associated *"likelihood"* (as defined in ISO Guide 73:2009, 3.6.1.1) of occurrence.

3.2.11

risks and opportunities

potential adverse effects (threats) and potential beneficial effects (opportunities)

3.3 Terms related to support and operation

3.3.1

competence

ability to apply knowledge and skills to achieve intended results

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

3.3.2

Thông tin dạng văn bản

Thông tin và phương tiện chứa đựng nó đòi hỏi *tổ chức* (3.1.4) kiểm soát và duy trì .

CHÚ THÍCH 1: Thông tin dạng văn bản có thể ở bất kỳ định dạng và phương tiện truyền đạt, và xuất phát từ bất kỳ nguồn nào.

CHÚ THÍCH 2: Thông tin dạng văn bản có thể đề cập tới:

- *Hệ thống quản lý môi trường* (3.1.2), bao gồm cả các *quá trình* (3.3.5) liên quan;
- thông tin do tổ chức tạo lập để thực hiện (có thể coi là các tài liệu)
- Bằng chứng về các kết quả đạt được (có thể coi là các hồ sơ).

3.3.2

documented information

information required to be controlled and maintained by an *organization* (3.1.4) and which it is contained

Note 1 to entry: Documented information can be in any format and media, and from any source.

Note 2 to entry: Documented information can refer to:

- the *environmental management system* (3.1.2) including related *processes* (3.3.5);
- information created in order for the organization to operate (can be referred to as documentation);
- evidence of results achieved (can be referred to as records).

3.3.3

Vòng đời sản phẩm

Các giai đoạn liên tiếp và liên quan với nhau của một hệ thống sản phẩm (hoặc dịch vụ), từ giai đoạn thu nhận nguyên liệu thô hoặc có sẵn từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên đến giai đoạn thải bỏ cuối cùng.

CHÚ THÍCH 1: Các giai đoạn của vòng đời bao gồm thu nhận nguyên liệu thô, thiết kế, sản xuất, vận chuyển/giao nhận, sử dụng, xử lý cuối vòng đời và thải bỏ cuối cùng.

[NGUỒN: TCVN ISO 14044:2011, 3.1, có sửa đổi – cụm từ "(hoặc dịch vụ)" được thêm vào định nghĩa và CHÚ THÍCH 1].

3.3.3

life cycle

consecutive and interlinked stages of a product (or service) system, from raw material acquisition or generation from natural resources to final disposal

Note 1 to entry: The life cycle stages include acquisition of raw materials, design, production, transportation/ delivery, use, end-of-life treatment and final disposal.

[SOURCE: ISO 14044:2006, 3.1, modified — The words "(or service)" have been added to the definition and Note 1 to entry has been added.]

3.3.4

Thuê ngoài (động từ)

Sắp xếp để *tổ chức* (3.1.4) bên ngoài thực hiện một phần chức năng hoặc *quá trình* (3.3.5) của tổ chức.

CHÚ THÍCH 1: Tổ chức bên ngoài không thuộc phạm vi của *hệ thống quản lý* (3.1.1), mặc dù chức năng hoặc quá

3.3.4

outsource (verb)

make an arrangement where an external *organization* (3.1.4) performs part of an organization's function or *process* (3.3.5)

Note 1 to entry: An external organization is outside the scope of the *management system* (3.1.1), although the

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

trình được thuê ngoài nằm trong phạm vi của hệ thống.

outsourced function or process is within the scope.

3.3.5

Quá trình

Tập hợp các hoạt động có liên quan hoặc tương tác với nhau biến đổi các đầu vào thành các đầu ra.

CHÚ THÍCH 1: Một quá trình có thể được lập thành văn bản hoặc không.

3.3.5

process

set of interrelated or interacting activities which transforms inputs into outputs

Note 1 to entry: A process can be documented or not.

3.4 Thuật ngữ liên quan đến đánh giá kết quả hoạt động và sự cải tiến

3.4 Terms related to performance evaluation and improvement

3.4.1

Đánh giá

Quá trình (3.3.5) có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản để thu được bằng chứng đánh giá và xem xét đánh giá chúng một cách khách quan để xác định mức độ thực hiện các chuẩn mực đánh giá.

CHÚ THÍCH 1: *Tổ chức* (3.1.4) tự thực hiện cuộc đánh giá, hoặc thuê bên ngoài thực hiện.

CHÚ THÍCH 2: Một cuộc đánh giá có thể là đánh giá) kết hợp (cùng lúc đánh giá hai hay nhiều lĩnh vực).

CHÚ THÍCH 3: Tính độc lập có thể được chứng minh bằng sự không chịu trách nhiệm đối với các hoạt động đang được đánh giá hoặc không thiên vị và xung đột về lợi ích.

CHÚ THÍCH 4: "Bằng chứng đánh giá" bao gồm có các hồ sơ, các báo cáo thực tế hoặc thông tin khác liên quan đến các chuẩn mực đánh giá và có thể xác minh được; và "chuẩn mực đánh giá" là tập hợp các chính sách, thủ tục hoặc các *yêu cầu* (3.2.8) dùng làm cơ sở để đối chiếu với bằng chứng đánh giá, như được xác định tại TCVN ISO 19011:2011, 3.3 và 3.2.

3.4.1

audit

systematic, independent and documented *process* (3.3.5) for obtaining audit evidence and evaluating it objectively to determine the extent to which the audit criteria are fulfilled

Note 1 to entry: An internal audit is conducted by the *organization* (3.1.4) itself, or by an external party on its behalf.

Note 2 to entry: An audit can be a combined audit (combining two or more disciplines).

Note 3 to entry: Independence can be demonstrated by the freedom from responsibility for the activity being audited or freedom from bias and conflict of interest.

Note 4 to entry: "Audit evidence" consists of records, statements of fact or other information which are relevant to the audit criteria and are verifiable; and "audit criteria" are the set of policies, procedures or *requirements* (3.2.8) used as a reference against which audit evidence is compared, as defined in ISO 19011:2011, 3.3 and 3.2 respectively.

3.4.2

Sự phù hợp

Sự đáp ứng một *yêu cầu* (3.2.8)

3.4.2

conformity

fulfilment of a *requirement* (3.2.8)

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

3.4.3

Sự không phù hợp

Sự không đáp ứng một *yêu cầu* (3.2.8)

CHÚ THÍCH 1: Sự không phù hợp liên quan đến các yêu cầu của tiêu chuẩn này và các yêu cầu của *hệ thống quản lý môi trường* (3.1.2) do một *tổ chức* (3.1.4) thiết lập cho chính mình.

3.4.4

Hành động khắc phục

Hành động loại bỏ nguyên nhân của *sự không phù hợp* (3.4.3) nhằm và ngăn ngừa sự tái diễn.

CHÚ THÍCH 1: Có thể có nhiều nguyên nhân đối với một sự không phù hợp.

3.4.5

Cải tiến liên tục

Hoạt động lặp lại để nâng cao *kết quả hoạt động* (3.4.10).

CHÚ THÍCH 1: Nâng cao kết quả hoạt động liên quan đến việc sử dụng *hệ thống quản lý môi trường* (3.1.2) nhằm nâng cao *kết quả hoạt động môi trường* (3.4.11) nhất quán với *chính sách môi trường* (3.1.3) của *tổ chức* (3.1.4).

CHÚ THÍCH 2: Hoạt động này không cần xảy ra đồng thời ở tất cả các khu vực; hoặc không gián đoạn.

3.4.6

Hiệu lực

Mức độ theo đó các hoạt động đã hoạch định được thực hiện và đạt được các kết quả đã hoạch định.

3.4.7

Chỉ số

Sự biểu thị bằng một đại lượng đo được về điều kiện hoặc tình trạng hoạt động, quản lý hoặc các điều kiện.

[NGUỒN: ISO 14031:2013, 3.15]

3.4.3

nonconformity

non-fulfilment of a *requirement* (3.2.8)

Note 1 to entry: Nonconformity relates to requirements in this International Standard and additional *environmental management system* (3.1.2) requirements that an *organization* (3.1.4) establishes for itself.

3.4.4

corrective action

action to eliminate the cause of a *nonconformity* (3.4.3) and to prevent recurrence

Note 1 to entry: There can be more than one cause for a nonconformity.

3.4.5

continual improvement

recurring activity to enhance *performance* (3.4.10)

Note 1 to entry: Enhancing performance relates to the use of the *environmental management system* (3.1.2) to enhance *environmental performance* (3.4.11) consistent with the *organization's* (3.1.4) *environmental policy* (3.1.3).

Note 2 to entry: The activity need not take place in all areas simultaneously, or without interruption.

3.4.6

effectiveness

extent to which planned activities are realized and planned results achieved

3.4.7

indicator

measurable representation of the condition or status of operations, management or conditions

[SOURCE: ISO 14031:2013, 3.15]

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

3.4.8

Theo dõi (monitoring)

Xác định tình trạng của một hệ thống, một *quá trình* (3.3.5) hoặc một hoạt động.

CHÚ THÍCH 1: Để xác định tình trạng, đôi khi cần phải kiểm tra, giám sát hoặc quan trắc chặt chẽ.

3.4.9

Đo lường (measurement)

Quá trình (3.3.5) xác định một giá trị.

3.4.10

Kết quả hoạt động

Kết quả có thể đo được.

CHÚ THÍCH 1: Kết quả hoạt động có thể liên quan đến các phát hiệnđịnh lượng hoặc định tính.

CHÚ THÍCH 2: Kết quả hoạt động có thể liên quan đến việc quản lý các hoạt động, các *quá trình* (3.3.5), các sản phẩm (kể cả dịch vụ), các hệ thống hoặc các *tổ chức* (3.1.4).

3.4.11

Kết quả hoạt động môi trường

Kết quả hoạt động (3.4.10) liên quan đến việc quản lý các *khía cạnh môi trường* (3.2.2).

CHÚ THÍCH 1: Đối với *một hệ thống quản lý môi trường* (3.1.2), các kết quả có thể được đo theo *chính sách môi trường* (3.1.3) *của tổ chức* (3.1.4), các *mục tiêu môi trường* (3.2.6) hoặc các chuẩn mực khác nhờ sử dụng các *chỉ số* (3.4.7).

3.4.8

monitoring

determining the status of a system, a *process* (3.3.5) or an activity

Note 1 to entry: To determine the status, there might be a need to check, supervise or critically observe.

3.4.9

measurement

process (3.3.5) to determine a value

3.4.10

performance

measurable result

Note 1 to entry: Performance can relate either to quantitative or qualitative findings.

Note 2 to entry: Performance can relate to the management of activities, *processes* (3.3.5), products (including services), systems or *organizations* (3.1.4).

3.4.11

environmental performance

performance (3.4.10) related to the management of *environmental aspects* (3.2.2)

Note 1 to entry: For an *environmental management system* (3.1.2), results can be measured against the *organization's* (3.1.4) *environmental policy* (3.1.3), *environmental objectives* (3.2.6) or other criteria, using *indicators* (3.4.7).

4 Bối cảnh của tổ chức

4.1 Hiểu về tổ chức và bối cảnh của tổ chức

Tổ chức phải xác định các vấn đề bên ngoài và nội bộ có liên quan đến mục đích của mình và có

4 Context of the organization

4.1 Understanding the organization and its context

The organization shall determine external and internal issues that are relevant to its purpose and

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

ảnh hưởng đến khả năng đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý môi trường của tổ chức. Những vấn đề này phải bao gồm các điều kiện môi trường chịu ảnh hưởng bởi hoặc có khả năng ảnh hưởng đến tổ chức.

that affect its ability to achieve the intended outcomes of its environmental management system. Such issues shall include environmental conditions being affected by or capable of affecting the organization.

4.2 Hiểu về nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm

Tổ chức phải xác định:

a) các bên quan tâm có liên quan đến hệ thống quản lý môi trường;

b) các nhu cầu và mong đợi có liên quan (nghĩa là các yêu cầu) của các bên quan tâm;

c) các nhu cầu và mong đợi nào trở thành các nghĩa vụ tuân thủ

4.2 Understanding the needs and expectations of interested parties

The organization shall determine:

a) the interested parties that are relevant to the environmental management system;

b) the relevant needs and expectations (i.e. requirements) of these interested parties;

c) which of these needs and expectations become its compliance obligations.

4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý môi trường

Tổ chức phải xác định các ranh giới và khả năng áp dụng của hệ thống quản lý môi trường để thiết lập phạm vi của mình.

Khi xác định phạm vi này, tổ chức phải cân nhắc:

a) các vấn đề bên ngoài và nội bộ được đề cập tại 4.1;

b) các nghĩa vụ tuân thủ được đề cập tại 4.2;

c) các đơn vị, các bộ phận chức năng và ranh giới vật lý của mình;

d) các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của mình;

e) quyền hạn và khả năng thực hiện việc kiểm soát và sự ảnh hưởng.

Khi đã xác định được phạm vi áp dụng, thì mọi hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức thuộc phạm vi này đều phải đưa vào trong hệ thống quản lý môi trường.

4.3 Determining the scope of the environmental management system

The organization shall determine the boundaries and applicability of the environmental management system to establish its scope.

When determining this scope, the organization shall consider:

a) the external and internal issues referred to in 4.1;

b) the compliance obligations referred to in 4.2;

c) its organizational units, functions and physical boundaries;

d) its activities, products and services;

e) its authority and ability to exercise control and influence.

Once the scope is defined, all activities, products and services of the organization within that scope need to be included in the environmental management system.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Phạm vi áp dụng phải được duy trì như thông tin dạng văn bản và sẵn có cho các bên quan tâm.

4.4 Hệ thống quản lý môi trường

Để đạt được các kết quả dự kiến, bao gồm nâng cao kết quả hoạt động môi trường, tổ chức phải thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý môi trường bao gồm các quá trình cần thiết và sự tương tác của chúng, phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn này.

Tổ chức phải cân nhắc các tri thức thu được tại 4.1 và 4.2 khi thiết lập và duy trì hệ thống quản lý môi trường.

5 Sự lãnh đạo

5.1 Sự lãnh đạo và cam kết

Lãnh đạo cao nhất phải chứng tỏ sự lãnh đạo và cam kết đối với hệ thống quản lý môi trường bằng cách:

a) chịu trách nhiệm giải trình về tính hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường;

b) bảo đảm rằng chính sách môi trường và các mục tiêu môi trường được thiết lập và tương thích với định hướng chiến lược và bối cảnh của tổ chức;

c) đảm bảo tích hợp các yêu cầu của hệ thống quản lý môi trường vào các quá trình hoạt động chủ chốt của tổ chức;

d) đảm bảo tính sẵn có các nguồn lực cần thiết cho hệ thống quản lý môi trường;

e) trao đổi thông tin về tầm quan trọng của quản lý môi trường có hiệu lực và của việc phù hợp với các yêu cầu hệ thống quản lý môi trường;

The scope shall be maintained as documented information and be available to interested parties.

4.4 Environmental management system

To achieve the intended outcomes, including enhancing its environmental performance, the organization shall establish, implement, maintain and continually improve an environmental management system, including the processes needed and their interactions, in accordance with the requirements of this International Standard.

The organization shall consider the knowledge gained in 4.1 and 4.2 when establishing and maintaining the environmental management system.

5 Leadership

5.1 Leadership and commitment

Top management shall demonstrate leadership and commitment with respect to the environmental management system by:

a) taking accountability for the effectiveness of the environmental management system;

b) ensuring that the environmental policy and environmental objectives are established and are compatible with the strategic direction and the context of the organization;

c) ensuring the integration of the environmental management system requirements into the organization's business processes;

d) ensuring that the resources needed for the environmental management system are available;

e) communicating the importance of effective environmental management and of conforming to the environmental management system requirements;

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

f) đảm bảo hệ thống quản lý môi trường đạt được các kết quả dự kiến;

g) định hướng và hỗ trợ mọi người nhằm đóng góp vào tính hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường;

h) thúc đẩy cải tiến liên lục;

i) hỗ trợ các vai trò quản lý liên quan khác để thể hiện tính lãnh đạo của họ đúng như nó đã được nêu đối với các khu vực thuộc trách nhiệm của họ.

CHÚ THÍCH: "hoạt động chủ chốt" được đề cập trong tiêu chuẩn này có thể được hiểu một cách rộng rãi theo nghĩa là những hoạt động mang tính cốt lõi cho các mục đích tồn tại của tổ chức.

f) ensuring that the environmental management system achieves its intended outcomes;

g) directing and supporting persons to contribute to the effectiveness of the environmental management system;

h) promoting continual improvement;

i) supporting other relevant management roles to demonstrate their leadership as it applies to their areas of responsibility.

NOTE Reference to "business" in this International Standard can be interpreted broadly to mean those activities that are core to the purposes of the organization's existence.

5.2 Chính sách môi trường

Lãnh đạo cao nhất phải thiết lập, thực hiện và duy trì chính sách môi trường, trong phạm vi đã xác định của hệ thống quản lý môi trường của tổ chức:

a) thích hợp với mục đích và bối cảnh của tổ chức, bao gồm bản chất, quy mô và các tác động môi trường từ các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức;

b) cung cấp khuôn khổ cho việc thiết lập các mục tiêu môi trường;

c) bao gồm cam kết bảo vệ môi trường, kể cả ngăn ngừa ô nhiễm và (các) cam kết cụ thể khác liên quan đến bối cảnh của tổ chức.

CHÚ THÍCH: (Các) cam kết cụ thể khác nhằm bảo vệ môi trường có thể bao gồm sử dụng bền vững nguồn tài nguyên, giảm nhẹ và thích ứng biến đổi khí hậu, và bảo vệ đa dạng sinh học và các hệ sinh thái.

d) bao gồm cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tuân thủ;

5.2 Environmental policy

Top management shall establish, implement and maintain an environmental policy that, within the defined scope of its environmental management system:

a) is appropriate to the purpose and context of the organization, including the nature, scale and environmental impacts of its activities, products and services;

b) provides a framework for setting environmental objectives;

c) includes a commitment to the protection of the environment, including prevention of pollution and other specific commitment(s) relevant to the context of the organization;

NOTE Other specific commitment(s) to protect the environment can include sustainable resource use, climate change mitigation and adaptation, and protection of biodiversity and ecosystems.

d) includes a commitment to fulfil its compliance obligations;

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

e) bao gồm cam kết về cải tiến liên tục hệ thống quản lý môi trường để nâng cao kết quả hoạt động môi trường.

Chính sách môi trường phải được:

- duy trì như thông tin dạng văn bản;
- trao đổi thông tin trong toàn bộ tổ chức;
- có sẵn cho các bên quan tâm.

5.3 Vai trò, trách nhiệm và quyền hạn trong tổ chức

Lãnh đạo cao nhất phải đảm bảo rằng các trách nhiệm và quyền hạn đối với vị trí có liên quan được phân công và trao đổi trong toàn bộ tổ chức.

Lãnh đạo cao nhất phải phân công trách nhiệm và quyền hạn để:

a) đảm bảo hệ thống quản lý môi trường phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn này;

b) báo cáo lãnh đạo cao nhất về kết quả hoạt động của hệ thống quản lý môi trường, bao gồm cả kết quả hoạt động môi trường.

6 Hoạch định

6.1 Hành động giải quyết các rủi ro và cơ hội

6.1.1 Khái quát

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình cần thiết để đáp ứng các yêu cầu từ 6.1.1 đến 6.1.4.

Khi hoạch định về hệ thống quản lý môi trường, tổ chức phải cân nhắc:

a) các vấn đề được đề cập tại 4.1;

b) các yêu cầu được đề cập tại 4.2;

c) phạm vi hệ thống quản lý môi trường của tổ

e) includes a commitment to continual improvement of the environmental management system to enhance environmental performance.

The environmental policy shall:

- be maintained as documented information;
- be communicated within the organization;
- be available to interested parties.

5.3 Organizational roles, responsibilities and authorities

Top management shall ensure that the responsibilities and authorities for relevant roles are assigned and communicated within the organization.

Top management shall assign the responsibility and authority for:

a) ensuring that the environmental management system conforms to the requirements of this International Standard;

b) reporting on the performance of the environmental management system, including environmental performance, to top management.

6 Planning

6.1 Actions to address risks and opportunities

6.1.1 General

The organization shall establish, implement and maintain the process(es) needed to meet the requirements in 6.1.1 to 6.1.4.

When planning for the environmental management system, the organization shall consider:

a) the issues referred to in 4.1;

b) the requirements referred to in 4.2;

c) the scope of its environmental management

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

chức;

và xác định các rủi ro và cơ hội liên quan đến các khía cạnh môi trường (xem 6.1.2), các nghĩa vụ tuân thủ (xem 6.1.3) và các vấn đề và yêu cầu khác được nhận biết tại 4.1 và 4.2 là những vấn đề cần giải quyết để:

- đảm bảo hệ thống quản lý môi trường có thể đạt được các kết quả dự kiến;
- ngăn ngừa, hoặc giảm các tác động không mong muốn, kể cả tác động tiềm ẩn đến các điều kiện môi trường bên ngoài ảnh hưởng đến tổ chức;
- đạt được sự cải tiến liên tục.

Trong phạm vi của hệ thống quản lý môi trường, tổ chức phải xác định các tình huống khẩn cấp tiềm ẩn, bao gồm những trường hợp có thể có tác động môi trường.

Tổ chức phải duy trì thông tin dạng văn bản về:

- các rủi ro và cơ hội cần được giải quyết
- (các) quá trình cần thiết trong 6.1.1 đến 6.1.4, ở mức độ hợp lý để có sự tin cậy rằng các quá trình đã được thực hiện như đã hoạch định.

6.1.2 Khía cạnh môi trường

Trong phạm vi đã xác định của hệ thống quản lý môi trường, tổ chức phải xác định các khía cạnh môi trường của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ mà tổ chức có thể kiểm soát và những điều có thể ảnh hưởng, và các tác động môi trường tương ứng của chúng, có cân nhắc đến quan điểm vòng đời.

Khi xác định các khía cạnh môi trường, tổ chức phải tính đến:

system;

and determine the risks and opportunities, related to its environmental aspects (see 6.1.2), compliance obligations (see 6.1.3) and other issues and requirements, identified in 4.1 and 4.2, that need to be addressed to:

- give assurance that the environmental management system can achieve its intended outcomes;
- prevent or reduce undesired effects, including the potential for external environmental conditions to affect the organization;
- achieve continual improvement.

Within the scope of the environmental management system, the organization shall determine potential emergency situations, including those that can have an environmental impact.

The organization shall maintain documented information of its:

- risks and opportunities that need to be addressed;
- process(es) needed in 6.1.1 to 6.1.4, to the extent necessary to have confidence they are carried out as planned.

6.1.2 Environmental aspects

Within the defined scope of the environmental management system, the organization shall determine the environmental aspects of its activities, products and services that it can control and those that it can influence, and their associated environmental impacts, considering a life cycle perspective.

When determining environmental aspects, the organization shall take into account:

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

a) sự thay đổi, bao gồm cả những sự phát triển đã hoạch định hoặc mới, và các hoạt động, các sản phẩm và dịch vụ mới hoặc có sửa đổi;

b) các điều kiện bất thường và tình huống khẩn cấp có thể dự đoán một cách hợp lý.

Tổ chức phải xác định những khía cạnh môi trường có hoặc có thể có tác động đáng kể tới môi trường, nghĩa là các khía cạnh môi trường có ý nghĩa, bằng cách sử dụng các chuẩn mực đã thiết lập.

Tổ chức phải trao đổi về các khía cạnh môi trường có ý nghĩa của tổ chức giữa các cấp và bộ phận chức năng khác nhau, khi thích hợp.

Tổ chức phải duy trì thông tin dạng văn bản về:

- khía cạnh môi trường và các tác động môi trường tương ứng;
- các chuẩn mực sử dụng để xác định các khía cạnh môi trường có ý nghĩa của mình;
- các khía cạnh môi trường có ý nghĩa.

CHÚ THÍCH: Các khía cạnh môi trường có ý nghĩa có thể dẫn đến rủi ro hoặc cơ hội liên quan đến các tác động bất lợi cho môi trường (các mối đe dọa) hoặc các hoạt động có lợi cho môi trường (các cơ hội).

6.1.3 Nghĩa vụ tuân thủ

Tổ chức phải:

a) xác định và tiếp cận các nghĩa vụ tuân thủ liên quan đến các khía cạnh môi trường của tổ chức;

b) xác định cách thức thực hiện các nghĩa vụ tuân thủ này đối với tổ chức;

c) có tính đến các nghĩa vụ tuân thủ này khi thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý môi trường của tổ chức.

a) change, including planned or new developments, and new or modified activities, products and services;

b) abnormal conditions and reasonably foreseeable emergency situations.

The organization shall determine those aspects that have or can have a significant environmental impact, i.e. significant environmental aspects, by using established criteria.

The organization shall communicate its significant environmental aspects among the various levels and functions of the organization, as appropriate.

The organization shall maintain documented information of its:

- environmental aspects and associated environmental impacts;
- criteria used to determine its significant environmental aspects;
- significant environmental aspects.

NOTE Significant environmental aspects can result in risks and opportunities associated with either adverse environmental impacts (threats) or beneficial environmental impacts (opportunities).

6.1.3 Compliance obligations

The organization shall:

a) determine and have a ccess to the compliance obligations related to its environmental aspects;

b) determine how these compliance obligations apply to the organization;

c) take these compliance obligations into account when establishing. implementing. maintaining and continually improving its environmental management system.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Tổ chức phải duy trì thông tin dạng văn bản về các nghĩa vụ tuân thủ của mình.

CHÚ THÍCH: Các nghĩa vụ tuân thủ có thể dẫn đến các rủi ro và cơ hội đối với tổ chức.

6.1.4 Hoạch định hành động

Tổ chức phải hoạch định:

a) thực hiện các hành động để giải quyết:

1) các khía cạnh môi trường có ý nghĩa;

2) các nghĩa vụ tuân thủ;

3) các rủi ro và cơ hội được nhận biết tại 6.1.1;

b) phương pháp để:

1) tích hợp và thực hiện các hành động vào các quá trình của hệ thống quản lý môi trường (xem 6.2, Điều 7, Điều 8 và 9.1), hoặc các quá trình hoạt động chủ chốt khác;

2) đánh giá tính hiệu lực của các hành động này (xem 9.1).

Khi hoạch định các hành động này, tổ chức phải cân nhắc việc lựa chọn công nghệ và các yêu cầu về hoạt động chủ chốt và tài chính của mình.

6.2 Mục tiêu môi trường và hoạch định đạt mục tiêu

6.2.1 Mục tiêu môi trường

Tổ chức phải thiết lập các mục tiêu môi trường ở từng cấp và các bộ phận chức năng liên quan, có tính đến các khía cạnh môi trường có ý nghĩa và các nghĩa vụ tuân thủ liên quan và cân nhắc đến các rủi ro và cơ hội của tổ chức.

Các mục tiêu môi trường phải:

a) nhất quán với chính sách môi trường;

b) đo lường được (nếu có thể);

c) được theo dõi;

The organization shall maintain documented information of its compliance obligations.

NOTE Compliance obligations can result in risks and opportunities to the organization.

6.1.4 Planning action

The organization shall plan:

a) to take actions to address its:

1) significant environmental aspects;

2) compliance obligations;

3) risks and opportunities identified in 6.1.1;

b) how to:

1) integrate and implement the actions into its environmental management system processes (see 6.2, Clause 7, Clause 8 and 9.1), or other business processes;

2) evaluate the effectiveness of these actions (see 9.1).

When planning these actions, the organization shall consider its technological options and its financial, operational and business requirements.

6.2 Environmental objectives and planning to achieve them

6.2.1 Environmental objectives

The organization shall establish environmental objectives at relevant functions and levels, taking into account the organization's significant environmental aspects and associated compliance obligations, and considering its risks and opportunities.

The environmental objectives shall be:

a) consistent with the environmental policy;

b) measurable (if practicable);

c) monitored;

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

d) được trao đổi;

e) được cập nhật khi thích hợp.

Tổ chức phải duy trì các thông tin dạng văn bản về các mục tiêu môi trường.

6.2.2 Hoạch định hành động để đạt được các mục tiêu môi trường

Khi hoạch định cách thức để đạt được các mục tiêu môi trường, tổ chức phải xác định:

a) những gì sẽ được thực hiện;

b) những nguồn lực gì được yêu cầu;

c) ai là người chịu trách nhiệm;

d) khi nào mục tiêu được hoàn thành;

e) cách thức để đánh giá các kết quả, bao gồm cả các chỉ số để theo dõi tiến trình nhằm đạt được các mục tiêu môi trường có thể đo được của mình (xem 9.1.1).

Tổ chức phải cân nhắc cách thức hành động để đạt được các mục tiêu về môi trường của mình có thể tích hợp vào các quá trình hoạt động chủ chốt của tổ chức.

7 Hỗ trợ

7.1 Nguồn lực

Tổ chức phải xác định và cung cấp các nguồn lực cần thiết đối với việc thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý môi trường.

7.2 Năng lực

Tổ chức phải:

a) xác định năng lực cần thiết của (những) người làm việc dưới sự kiểm soát của tổ chức có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động môi trường và khả

d) communicated;

e) updated as appropriate.

The organization shall maintain documented information on the environmental objectives.

6.2.2 Planning actions to achieve environmental objectives

When planning how to achieve its envii onmental objectives, the organization shall determine:

a) what will be done;

b) what resources will be required;

c) who will be responsible;

d) when it will be completed;

e) how the results will be evaluated, including indicators for monitoring progress toward achievement of its measurable environmental objectives (see 9.1.1).

The organization shall consider how actions to achieve its environmental objectives can be integrated into the organization's business processes.

7 Support

7.1 Resources

The organization shall determine and provide the resources needed for the establishment, implementation, maintenance and continual improvement of the environmental management system.

7.2 Competence

The organization shall:

a) determine the necessary competence of person(s) doing work under its control that affects its environmental performance and its

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

năng đáp ứng nghĩa vụ tuân thủ của mình;

b) đảm bảo những người này có đủ năng lực trên cơ sở giáo dục, đào tạo, hoặc kinh nghiệm thích hợp;

c) xác định các nhu cầu đào tạo tương ứng với các khía cạnh môi trường và hệ thống quản lý môi trường;

d) khi có thể áp dụng, thực hiện các hành động để đạt được năng lực cần thiết và đánh giá hiệu lực của các hành động đã thực hiện.

CHÚ THÍCH: Các hành động áp dụng có thể bao gồm, ví dụ, đào tạo, cố vấn, hoặc phân công lại những người hiện đang làm việc; hoặc thuê hoặc hợp đồng với người có đủ năng lực.

Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản thích hợp làm bằng chứng về năng lực.

7.3 Nhận thức

Tổ chức phải đảm bảo những người làm việc dưới sự kiểm soát của mình nhận thức được về:

a) chính sách môi trường;

b) các khía cạnh môi trường có ý nghĩa và các tác động môi trường thực tế hoặc tiềm ẩn liên quan đến công việc của họ;

c) đóng góp của họ vào tính hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường, bao gồm cả lợi ích của việc nâng cao kết quả hoạt động môi trường;

d) ảnh hưởng của sự không phù hợp với các yêu cầu hệ thống quản lý môi trường bao gồm cả việc không đáp ứng nghĩa vụ tuân thủ của tổ chức.

7.4 Trao đổi thông tin

7.4.1 Khái quát

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các)

ability to fulfil its compliance obligations;

b) ensure that these persons are competent on the basis of appropriate education, training or experience;

c) determine training needs associated with its environmental aspects and its environmental management system;

d) where applicable, take actions to acquire the necessary competence, and evaluate the effectiveness of the actions taken.

NOTE Applicable actions can include, for example, the provision of training to, the mentoring of, or the re-assignment of currently employed persons; or the hiring or contracting of competent persons.

The organization shall retain appropriate documented information as evidence of competence.

7.3 Awareness

The organization shall ensure that persons doing work under the organization's control are aware of:

a) the environmental policy;

b) the significant environmental aspects and related actual or potential environmental impacts associated with their work;

c) their contribution to the effectiveness of the environmental management system, including the benefits of enhanced environmental performance;

d) the implications of not conforming with the environmental management system requirements, including not fulfilling the organization's compliance obligations.

7.4 Communication

7.4.1 General

The organization shall establish, implement and

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

quá trình cần thiết cho việc trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài thích hợp với hệ thống quản lý môi trường, bao gồm:

a) trao đổi thông tin gì;

b) trao đổi thông tin khi nào;

c) trao đổi thông tin với ai;

d) trao đổi thông tin như thế nào.

Khi thiết lập (các) quá trình trao đổi thông tin, tổ chức phải:

- tính đến các nghĩa vụ tuân thủ của mình;
- đảm bảo thông tin môi trường được trao đổi nhất quán với thông tin phát sinh trong hệ thống quản lý môi trường và thông tin phải đáng tin cậy.

Tổ chức phải đáp ứng các trao đổi thông tin liên quan về hệ thống quản lý môi trường của mình.

Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về trao đổi thông tin của mình, khi thích hợp.

7.4.2 Trao đổi thông tin nội bộ

Tổ chức phải:

a) trao đổi thông tin nội bộ liên quan đến hệ thống quản lý môi trường giữa các cấp và các bộ phận chức năng khác nhau, bao gồm cả những thay đổi của hệ thống quản lý môi trường, khi thích hợp;

b) đảm bảo (các) quá trình trao đổi thông tin cho phép (những) người làm việc dưới sự kiểm soát của tổ chức có khả năng đóng góp nhằm cải tiến liên tục.

7.4.3 Trao đổi thông tin với bên ngoài

Tổ chức phải trao đổi với bên ngoài các thông

maintain the process(es) needed for internal and external communications relevant to the environmental management system, including:

a) on what it will communicate;

b) when to communicate;

c) with whom to communicate;

d) how to communicate.

When establishing its communication process(es). the organization shall:

- take into account its compliance obligations;
- ensure that environmental information communicated is consistent with information generated within the environmental management system, and is reliable.

The organization shall respond to relevant communications on its environmental management system.

The organization shall retain documented information as evidence of its communications, as appropriate.

7.4.2 Internal communication

The organization shall:

a) internally communicate information relevant to the environmental management system among the various levels and functions of the organization, including changes to the environmental management system, as appropriate;

a) ensure its communication process(es) enable(s) persons doing work under the organization's control to contribute to continual improvement.

7.4.3 External communication

The organization shall externally communicate

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

tin liên quan đến hệ thống quản lý môi trường, theo (các) quy trình trao đổi thông tin đã thiết lập của tổ chức và theo yêu cầu nghĩa vụ tuân thủ của mình.

information relevant to the environmental management system, as established by the organization's communication process(es) and as required by its compliance obligations.

7.5 Thông tin dạng văn bản

7.5 Documented information

7.5.1 Khái quát

7.5.1 General

Hệ thống quản lý môi trường của tổ chức phải bao gồm:

The organization's environmental management system shall include:

a) thông tin dạng văn bản theo yêu cầu của tiêu chuẩn này;

a) documented information required by this International Standard;

b) thông tin dạng văn bản được tổ chức xác định là cần thiết để đảm bảo tính hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường.

b) documented information determined by the organization as being necessary for the effectiveness of the environmental management system.

CHÚ THÍCH: Mức độ thông tin dạng văn bản đối với một hệ thống quản lý môi trường có thể khác nhau giữa các tổ chức do:

NOTE The extent of documented information for an environmental management system can differ from one organization to another due to:

- quy mô của tổ chức và loại hình của các hoạt động, quá trình, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức;
- sự cần thiết để chứng minh việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tuân thủ;
- tính phức tạp của các quá trình và sự tương tác giữa các quá trình;
- năng lực của những người làm việc dưới sự kiểm soát của tổ chức.

- the size of organization and its type of activities, processes, products and services;
- the need to demonstrate fulfilment of its compliance obligations;
- the complexity of processes and their interactions;
- the competence of persons doing work under the organization's control.

7.5.2 Tạo lập và cập nhật

7.5.2 Creating and updating

Khi tạo lập và cập nhật thông tin dạng văn bản, tổ chức phải đảm bảo sự thích hợp của việc:

When creating and updating documented information, the organization shall ensure appropriate:

a) nhận biết và mô tả (ví dụ: tiêu đề, thời gian, tác giả, hoặc số tham chiếu);

a) identification and aascription (e.g. a title, date, author, or reference number);

b) định dạng (ví dụ: ngôn ngữ, phiên bản phần mềm, đồ họa) và phương tiện trao đổi thông tin (ví dụ: giấy, điện tử);

b) format (e.g. language, software version, graphics) and media (e.g. paper, electronic);

c) xem xét và phê duyệt sự phù hợp và thỏa đáng.

c) review and approval for suitability and adequacy.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

7.5.3 Kiểm soát thông tin dạng văn bản

Thông tin dạng văn bản theo yêu cầu của hệ thống quản lý môi trường và của tiêu chuẩn này phải được kiểm soát để đảm bảo:

a) sẵn có và phù hợp cho việc sử dụng đúng nơi và đúng lúc;
b) được bảo vệ một cách thỏa đáng (ví dụ: để tránh mất tính bảo mật, sử dụng sai mục đích, hoặc mất tính toàn vẹn).

Đối với việc kiểm soát thông tin dạng văn bản, tổ chức phải giải quyết các hoạt động sau đây, khi có thể áp dụng:

- phân phối, tiếp cận, truy cập và sử dụng;
- lưu trữ và bảo quản, bao gồm cả giữ gìn để có thể dễ dàng xem được;
- kiểm soát các thay đổi (ví dụ: kiểm soát phiên bản);
- lưu giữ và hủy bỏ.

Thông tin dạng văn bản có nguồn gốc bên ngoài mà tổ chức xác định là cần thiết cho việc hoạch định và vận hành hệ thống quản lý môi trường phải được nhận dạng thích hợp và được kiểm soát .

CHÚ THÍCH: Tiếp cận có thể hiểu là một quyết định về việc chỉ cho phép xem các thông tin dạng văn bản, hoặc cho phép và ủy quyền để xem và thay đổi thông tin dạng văn bản.

7.5.3 Control of documented information

Documented information required by the environmental management system and by this International Standard shall be controlled to ensure:

a) it is available and suitable for use, where and when it is needed;
b) it is adequately protected (e.g. from loss of confidentiality, improper use, or loss of integrity).

For the control of documented information, the organization shall address the following activities as applicable:

- distribution, access, retrival and use;
- storage and preservation, including preservation of legibility;
- control of changes (e.g. version control);
- retention and disposition.

Documented information of external origin determined by the organization to be necessary for the planning and operation of the environmental management system shall be identified, as appropriate, and controlled.

NOTE Access can imply a decision regarding the permission to view the documented information only, or the permission and authority to view and change the documented information.

8 Thực hiện

8.1 Hoạch định và kiểm soát việc thực hiện

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện, kiểm soát và duy trì các quá trình cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của hệ thống quản lý môi trường và thực hiện các hành động được nhận biết tại 6.1 và 6.2, bằng cách:

8 Operation

8.1 Operational planning and control

The organization shall establish, implement, control and maintain the processes needed to meet environmental management system requirements, and to implement the actions identified in 6.1 and 6.2, by:

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

– thiết lập các chuẩn mực thực hiện đối với (các) quá trình;

– thực hiện kiểm soát (các) quá trình, phù hợp với các chuẩn mực thực hiện;

CHÚ THÍCH: Các kiểm soát có thể bao gồm kiểm soát kỹ thuật, quy trình. Các kiểm soát có thể được thực hiện theo một hệ thống phân cấp (ví dụ: loại bỏ, thay thế, quản trị) và có thể được sử dụng riêng rẽ hoặc kết hợp.

Tổ chức phải kiểm soát những thay đổi đã hoạch định và xem xét các hậu quả của những thay đổi không mong muốn, thực hiện hành động để giảm nhẹ các tác động môi trường bất lợi, khi cần thiết.

Tổ chức phải đảm bảo rằng các quá trình thuê ngoài được kiểm soát hoặc được can thiệp. Loại hình và mức độ kiểm soát hoặc can thiệp áp dụng cho (các) quá trình phải được xác định trong hệ thống quản lý môi trường.

Nhất quán với quan điểm về vòng đời, tổ chức phải:

a) thiết lập các kiểm soát, khi thích hợp, để đảm bảo rằng (các) yêu cầu về môi trường được giải quyết trong quá trình thiết kế và phát triển sản phẩm hoặc dịch vụ, có cân nhắc cân nhắc từng giai đoạn vòng đời;

b) xác định (các) yêu cầu về môi trường của tổ chức khi mua các sản phẩm và dịch vụ, khi thích hợp;

c) trao đổi (các) yêu cầu môi trường liên quan của tổ chức với các nhà cung cấp bên ngoài, kể cả các nhà thầu;

d) cân nhắc sự cần thiết phải cung cấp thông tin về tác động môi trường đáng kể tiềm ẩn liên quan đến việc vận chuyển hoặc giao nhận, sử dụng, xử lý cuối vòng đời và thải bỏ cuối cùng

– establishing operating criteria for the process(es);

– implementing control of the process(es), in accordance with the operating criteria.

NOTE Controls can include engineering controls and procedures. Controls can be implemented following a hierarchy (e.g. elimination, substitution, administrative) and can be used individually or in combination.

The organization shall control planned changes and review the consequences of unintended changes, taking action to mitigate any adverse effects, as necessary.

The organization shall ensure that outsourced processes are controlled or influenced. The type and extent of control or influence to be applied to the process(es) shall be defined within the environmental management system.

Consistent with a life cycle perspective, the organization shall:

a) establish controls, as appropriate, to ensure that its environmental requirement(s) is (are) addressed in the design and development process for the product or service, considering each life cycle stage;

b) determine its environmental requirement(s) for the procurement of products and services, as appropriate;

c) communicate its relevant environmental requirement(s) to external providers, including contractors;

d) consider the need to provide information about potential significant environmental impacts associated with the transportation or delivery, use, end-of-life treatment and final

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

các sản phẩm và dịch vụ của mình.

disposal of its products and services.

Tổ chức phải duy trì thông tin dạng văn bản ở mức độ đủ để tin chắc rằng các quá trình được diễn ra đúng như hoạch định.

The organization shall maintain documented information to the extent necessary to have confidence that the processes have been carried out as planned.

8.2 Chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với tình huống khẩn cấp

8.2 Emergency preparedness and response

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì các quá trình cần thiết để chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với các tình huống khẩn cấp tiềm ẩn được nhận biết tại 6.1.1.

The organization shall establish, implement and maintain the process(es) needed to prepare for and respond to potential emergency situations identified in 6.1.1.

Tổ chức phải:

The organization shall:

a) chuẩn bị để ứng phó bằng cách hoạch định các hành động để ngăn ngừa hoặc giảm nhẹ các tác động môi trường bất lợi từ các tình huống khẩn cấp;

a) prepare to respond by planning actions to prevent or mitigate adverse environmental impacts from emergency situations;

b) ứng phó với các tình huống khẩn cấp thực tế;

b) respond to actual emergency situations;

c) thực hiện các hành động để ngăn ngừa hoặc giảm nhẹ các hậu quả của các tình huống khẩn cấp, thích hợp với mức độ nghiêm trọng của tình huống khẩn cấp và tác động môi trường tiềm ẩn;

c) take action to prevent or mitigate the consequences of emergency situations, appropriate to the magnitude of the emergency and the potential environmental impact;

d) thử nghiệm định kỳ các hành động ứng phó đã hoạch định, khi có thể;

d) periodically test the planned response actions, where practicable;

e) định kỳ xem xét và chỉnh sửa (các) quá trình và các hành động ứng phó đã hoạch định, đặc biệt là sau khi xảy ra các tình huống khẩn cấp hoặc các lần thử nghiệm;

e) periodically review and revise the process(es) and planned response actions, in particular after the occurrence of emergency situations or tests;

f) cung cấp thông tin phù hợp và đào tạo liên quan đến sự chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với trường hợp khẩn cấp, khi thích hợp, cho các bên quan tâm, bao gồm cả những người làm việc dưới sự kiểm soát của tổ chức.

f) provide relevant information and training related to emergency preparedness and response, as appropriate, to relevant interested parties, including persons working under its control.

Tổ chức phải duy trì thông tin dạng văn bản ở

The organization shall maintain documented

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

mức độ cần thiết để có sự tin cậy rằng (các) quá trình được thực hiện theo hoạch định.

information to the extent necessary to have confidence that the process(es) is (are) carried out as planned.

9 Đánh giá kết quả hoạt động

9 Performance evaluation

9.1 Theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá

9.1 Monitoring, measurement, analysis and evaluation

9.1.1 Khái quát

9.1.1 General

Tổ chức phải theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động môi trường của mình.

The organization shall monitor, measure, analyse and evaluate its environmental performance.

Tổ chức phải xác định:

The organization shall determine:

a) những gì cần phải được theo dõi và đo lường;

a) what needs to be monitored and measured;

b) các phương pháp theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá có thể áp dụng, để đảm bảo kết quả có giá trị;

b) the methods for monitoring, measurement, analysis and evaluation, as applicable, to ensure analysis valid results;

c) các chuẩn mực làm căn cứ để tổ chức đánh giá kết quả hoạt động môi trường, và các chỉ số thích hợp;

c) the criteria against which the organization will evaluate its environmental performance, and appropriate indicators;

d) khi nào việc theo dõi và đo lường phải được thực hiện;

d) when the monitoring and measuring shall be performed;

e) khi nào kết quả theo dõi và đo lường phải được phân tích và đánh giá.

e) when the results from monitoring and measurement shall be analysed and evaluated.

Tổ chức phải đảm bảo rằng thiết bị theo dõi và đo lường đã hiệu chuẩn hoặc kiểm tra xác nhận được sử dụng và bảo dưỡng, khi thích hợp.

The organization shall ensure that calibrated or verified monitoring and measurement equipment is used and maintained, as appropriate.

Tổ chức phải đánh giá kết quả hoạt động môi trường của mình và tính hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường.

The organization shall evaluate its environmental performance and the effectiveness of the environmental management system.

Tổ chức phải trao đổi thông tin kết quả hoạt động môi trường có liên quan cả trong nội bộ và bên ngoài, như đã nhận biết trong (các) quá trình trao đổi thông tin và theo yêu cầu của các nghĩa vụ tuân thủ.

The organization shall communicate relevant environmental performance information both internally and externally, as identified in its communication process(es) and as required by its compliance obligations.

Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản thích

The organization shall retain appropriate

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

hợp làm bằng chứng về các kết quả theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá.

documented information as evidence of the monitoring, measurement, analysis and evaluation results.

9.1.2 Đánh giá sự tuân thủ

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình cần thiết để đánh giá việc đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ của mình.

Tổ chức phải:

a) xác định tần suất đánh giá sự tuân thủ;

b) đánh giá sự tuân thủ và thực hiện hành động, khi cần thiết;

c) duy trì tri thức và hiểu biết về tình trạng tuân thủ của mình.

Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản để làm bằng chứng về (các) kết quả đánh giá sự tuân thủ.

9.1.2 Evaluation of compliance

The organization shall establish, implement and maintain the process(es) needed to evaluate fulfilment of its compliance obligations.

The organization shall:

a) determine the frequency that compliance will be evaluated;

b) evaluate compliance and take action if needed;

c) maintain knowledge and understanding of its compliance status.

The organization shall retain documented information as evidence of the compliance evaluation result(s).

9.2 Đánh giá nội bộ

9.2.1 Khái quát

Tổ chức phải tiến hành các cuộc đánh giá nội bộ theo tần xuất được hoạch định để cung cấp thông tin về hệ thống quản lý môi trường của tổ chức:

a) có phù hợp với:

1) các yêu cầu của chính tổ chức đối với hệ thống quản lý môi trường của mình;

2) các yêu cầu của tiêu chuẩn này;

b) được thực hiện và duy trì một cách có hiệu lực.

9.2 Internal audit

9.2.1 General

The organization shall conduct internal audits at planned intervals to provide information on whether the environmental management system:

a) conforms to:

1) the organization's own requirements for its environmental management system;

2) the requirements of this International Standard;

b) is effectively implemented and maintained.

9.2.2 Chương trình đánh giá nội bộ

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) chương trình đánh giá, bao gồm cả các yêu cầu về tần suất, phương pháp, trách nhiệm, hoạch định và

9.2.2 Internal audit programme

The organization shall establish, implement and maintain an audit programme(s), including the frequency, methods, responsibilities, planning

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

báo cáo về các cuộc đánh giá nội bộ của mình.

Khi thiết lập chương trình đánh giá nội bộ, tổ chức phải tính đến tầm quan trọng về môi trường của các quá trình liên quan, các thay đổi ảnh hưởng đến tổ chức và các kết quả của các lần đánh giá trước.

Tổ chức phải:

a) xác định các chuẩn mực đánh giá và phạm vi cho mỗi cuộc đánh giá;

b) lựa chọn các chuyên gia đánh giá và tiến hành các cuộc đánh giá để đảm bảo tính khách quan và độc lập của quá trình đánh giá;

c) đảm bảo rằng các kết quả đánh giá được báo cáo đến lãnh đạo thích hợp;

Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng thực hiện chương trình đánh giá và các kết quả đánh giá.

9.3 Xem xét của lãnh đạo

Lãnh đạo cao nhất phải xem xét hệ thống quản lý môi trường của tổ chức theo tần xuất được hoạch định, để đảm bảo nó luôn phù hợp, thỏa đáng và có hiệu lực.

Việc xem xét của lãnh đạo phải bao gồm việc cân nhắc về:

a) tình trạng của các hành động từ các cuộc xem xét trước đó của lãnh đạo;

b) các thay đổi trong:

1) các vấn đề nội bộ và bên ngoài mà liên quan đến hệ thống quản lý môi trường;

2) các nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm, bao gồm cả các nghĩa vụ tuân thủ;

3) các khía cạnh môi trường có ý nghĩa của mình;

requirements and reporting of its internal audits.

When establishing the internal audit programme, the organization shall take into consideration the environmental importance of the processes concerned, changes affecting the organization and the results of previous audits.

The organization shall:

a) define the audit criteria and scope for each audit;

b) select auditors and conduct audits to ensure objectivity and the impartiality of the audit process;

c) ensure that the results of the audits are reported to relevant management.

The organization shall retain documented information as evidence of the implementation of the audit programme and the audit results.

9.3 Management review

Top management shall review the organization's environmental management system, at planned intervals, to ensure its continuing suitability, adequacy and effectiveness.

The management review shall include consideration of:

a) the status of actions from previous management reviews;

b) changes in:

1) external and internal issues that are relevant to the environmental management system;

2) the needs and expectations of interested parties, including compliance obligations;

3) its significant environmental aspects;

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

4) các rủi ro và cơ hội;

c) mức độ đạt được của các mục tiêu môi trường;

d) thông tin về kết quả hoạt động môi trường của tổ chức, bao gồm cả các xu hướng về:

1) các sự không phù hợp và các hành động khắc phục;

2) các kết quả theo dõi và đo lường;

3) đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ;

4) các kết quả đánh giá;

e) sự thỏa đáng của các nguồn lực;

f) (các) trao đổi thông tin có liên quan từ các bên quan tâm, kể cả các phàn nàn;

g) các cơ hội cải tiến liên tục.

Các kết quả xem xét của lãnh đạo phải bao gồm:

- các kết luận về sự phù hợp liên tục, thỏa đáng và hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường;
- các quyết định liên quan đến các cơ hội cải tiến liên tục;
- các quyết định liên quan đến bất cứ nhu cầu thay đổi nào đối với hệ thống quản lý môi trường, bao gồm cả các nguồn lực;
- các hành động, nếu cần thiết, khi đã không đạt được các mục tiêu môi trường;
- các cơ hội để cải tiến sự tích hợp của hệ thống quản lý môi trường với các quá trình hoạt động chủ chốt khác, nếu cần thiết;
- bất kỳ các điều gợi ý liên quan đối với các định hướng chiến lược của tổ chức.

Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản để làm bằng chứng về các kết quả xem xét của

4) risks and opportunities;

c) the extent to which environmental objectives have been achieved;

d) information on the organization's environmental performance, including trends in:

1) nonconformities and corrective actions;

2) monitoring and measurement results;

3) fulfilment of its compliance obligations;

4) audit results;

e) adequacy of resources;

f) relevant communication(s) from interested parties, including complaints;

g) opportunities for continual improvement.

The outputs of the management review shall include:

- conclusions on the continuing suitability, adequacy and effectiveness of the environmental management system;
- decisions related to continual improvement opportunities;
- decisions related to any need for changes to the environmental management system, including resources;
- actions, if needed, when environmental objectives have not been achieved;
- opportunities to improve integration of the environmental management system with other business processes, if needed;
- any implications for the strategic direction of the organization.

The organization shall retain documented information as evidence of the results of

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

lãnh đạo.

10 Cải tiến

10.1 Khái quát

Tổ chức phải xác định các cơ hội cải tiến (xem 9.1, 9.2 và 9.3) và thực hiện các hành động cần thiết để đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý môi trường của mình.

10.2 Sự không phù hợp và hành động khắc phục

Khi sảy ra sự không phù hợp, tổ chức phải:

a) ứng phó với sự không phù hợp và khi có thể:
   1) có hành động để kiểm soát và khắc phục;
   2) xử lý các hệ quả, bao gồm cả hành động để giảm nhẹ tác động xấu đến môi trường;
b) đánh giá nhu cầu đối với hành động để loại bỏ các nguyên nhân dẫn đến sự không phù hợp, để không tái diễn hay xảy ra ở những nơi khác, bằng cách:
   1) xem xét sự không phù hợp;
   2) xác định các nguyên nhân của sự không phù hợp;
   3) xác định liệu sự không phù hợp tương tự có tồn tại, hoặc có khả năng xảy ra hay không;
c) thực hiện bất kỳ hành động nào cần thiết;
d) xem xét tính hiệu lực của bất kỳ hành động khắc phục nào đã thực hiện;
e) thực hiện các thay đổi đối với hệ thống quản lý môi trường, nếu cần thiết.

Các hành động khắc phục phải thích hợp với mức độ ảnh hưởng của các sự không phù hợp gặp phải, bao gồm cả (các) tác động môi trường.

management reviews.

10 Improvement

10.1 General

The organization shall determine opportunities for improvement (see 9.1, 9.2 and 9.3) and implement necessary actions to achieve the intended outcomes of its environmental management system.

10.2 Nonconformity and corrective action

When a nonconformity occurs, the organization shall:

a) react to the nonconformity and, as applicable:
   1) take action to control and correct it;
   2) deal with the consequences, including mitigating adverse environmental impacts;
b) evaluate the need for action to eliminate the causes of the nonconformity, in order that it does not recur or occur elsewhere, by:
   1) reviewing the nonconformity;
   2) determining the causes of the nonconformity;
   3) determining if similar nonconformities exist, or could potentially occur;
c) implement any action needed;
d) review the effectiveness of any corrective action taken;
e) make changes to the environmental management system, if necessary.

Corrective actions shall be appropriate to the significance of the effects of the nonconformities encountered, including the environmental impact(s).

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Tổ chức phải lưu giữ các thông tin dạng văn bản để làm bằng chứng về:

- bản chất của sự không phù hợp và các hành động thực hiện sau đó;
- các kết quả của bất kỳ hành động khắc phục nào.

10.3 Cải tiến liên tục

Tổ chức phải cải tiến liên tục sự phù hợp, sự thỏa đáng và hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường nhằm nâng cao kết quả hoạt động môi trường.

The organization shall retain documented information as evidence of:

- the nature of the nonconformities and any subsequent actions taken;
- the results of any corrective action.

10.3 Continual improvement

The organization shall continually improve the suitability, adequacy and effectiveness of the environmental management system to enhance environmental performance.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Phụ lục A
(tham khảo)
Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn này

Annex A
(informative)
Guidance on the use of this International Standard

A.1 Khái quát

Các thông tin giải thích nêu tại phụ lục này nhằm tránh sự hiểu nhầm các yêu cầu nêu trong tiêu chuẩn này. Một khi thông tin này đã nêu ra và nhất quán với các yêu cầu này, thì không cần phải bổ sung, loại trừ hoặc sửa đổi các yêu cầu này theo bất kỳ cách nào.

Các yêu cầu trong tiêu chuẩn này cần phải được nhìn nhận từ một quan điểm mang tính hệ thống hoặc toàn diện. Người sử dụng không nên đọc một câu hoặc một điều cụ thể của tiêu chuẩn này tách biệt với các điều khác. Ở đây có mối tương quan giữa các yêu cầu trong một số điều và các yêu cầu trong các điều khác. Ví dụ, tổ chức cần phải hiểu được mối quan hệ giữa các cam kết trong chính sách môi trường và các yêu cầu được quy định tại các điều khác.

Quản lý sự thay đổi là một phần quan trọng của việc duy trì hệ thống quản lý môi trường, để đảm bảo cho các tổ chức có thể đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý môi trường trên cơ sở liên tục. Quản lý các thay đổi được đề cập trong các yêu cầu khác nhau của tiêu chuẩn này, bao gồm:

- duy trì hệ thống quản lý môi trường (xem 4.4).
- các khía cạnh môi trường (xem 6.1.2).
- trao đổi thông tin nội bộ (xem 7.4.2).

A.1 General

The explanatory information given in this annex is intended to prevent misinterpretation of the requirements contained in this International Standard. While this information addresses and is consistent with these requirements, it is not intended to add to, subtract from, or in any way modify them.

The requirements in this International Standard need to be viewed from a systems or holistic perspective. The user should not read a particular sentence or clause of this International Standard in isolation from other clauses. There is an interrelationship between the requirements in some clauses and the requirements in other clauses. For example, the organization needs to understand the relationship between the commitments in its environmental policy and the requirements that are specified in other clauses.

Management of change is an important part of maintaining the environmental management system that ensures the organization can achieve the intended outcomes of its environmental management system on an ongoing basis. Management of change is addressed in various requirements of this International Standard, including:

- maintaining the environmental management system (see 4.4).
- environmental aspects (see 6.1.2).
- internal communication (see 7.4.2).

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

- kiểm soát hoạt động (xem 8.1).
- chương trình đánh giá nội bộ (xem 9.2.2) và
- xem xét của lãnh đạo (xem 9.3).

Là một phần của việc quản lý sự thay đổi, tổ chức nên giải quyết các thay đổi có hoạch định và không hoạch định để đảm bảo rằng những hậu quả không lường trước được từ những thay đổi này không có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả dự định của hệ thống quản lý môi trường. Ví dụ về sự thay đổi bao gồm:

- các thay đổi theo hoạch định đối với các sản phẩm, quá trình, hoạt động, thiết bị, hoặc các phương tiện;
- các thay đổi về đội ngũ nhân viên hoặc các nhà cung cấp bên ngoài, bao gồm cả các nhà thầu;
- thông tin mới liên quan đến các khía cạnh môi trường, các tác động môi trường và các công nghệ liên quan;
- các thay đổi về nghĩa vụ tuân thủ.

A.2 Làm rõ về cấu trúc và thuật ngữ

Kết cấu của các điều và một số thuật ngữ của tiêu chuẩn này đã được thay đổi nhằm cải thiện tính liên kết với các tiêu chuẩn thuộc hệ thống quản lý khác. Tuy nhiên, không có yêu cầu nào trong tiêu chuẩn này đề cập về cấu trúc các điều hoặc thuật ngữ được áp dụng cho các bộ tài liệu hệ thống quản lý môi trường của tổ chức. Không có yêu cầu nào để thay thế các thuật ngữ sử dụng của một tổ chức với các thuật ngữ sử dụng trong tiêu chuẩn này. Các tổ chức có thể chọn để sử dụng thuật ngữ phù hợp với hoạt động chủ chốt của họ. ví dụ: "hồ sơ", "tài liệu", hoặc "giao thức/biên bản", không phải là "thông tin dạng văn bản".

- operational control (see 8.1).
- internal audit programme (see 9.2.2) and
- management review (see 9.3).

As part of managing change, the organization should address planned and unplanned changes to ensure that the unintended consequences of these changes do not have a negative effect on the intended outcomes of the environmental management system. Examples of change include:

- planned changes to products, processes, operations, equipment or facilities;
- changes in staff or external providers, including contractors;
- new information related to environmental aspects, environmental impacts and related technologies;
- changes in compliance obligations.

A.2 Clarification of structure and terminology

The clause structure and some of the terminology of this International Standard have been changed to improve alignment with other management systems standards. There is, however, no requirement in this International Standard for its clause structure or terminology to be applied to an organization's environmental management system documentation. There is no requirement to replace the terms used by an organization with the terms used in this International Standard. Organizations can choose to use terms that suit their business. e.g. “records”, “documentation”, or “protocols” rather than “documented information”.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

A.3 Làm rõ các khái niệm

Ngoài các thuật ngữ và định nghĩa nêu tại Điều 3, việc làm rõ các khái niệm đã chọn được nêu dưới đây nhằm tránh sự hiểu lầm.

- Trong tiêu chuẩn này, việc sử dụng các từ "bất kỳ" ngụ ý chọn lọc hoặc lựa chọn.
- Các từ "thích hợp" và "áp dụng" không được hoán đổi. "Thích hợp" có nghĩa là phù hợp (cho, để) và ý nói mức độ tự do nào đó, trong khi "áp dụng" có nghĩa là có liên quan hoặc có thể áp dụng và ngụ ý rằng nếu nó có thể thực hiện được, thì nó cần phải được thực hiện.
- Từ "cân nhắc " có nghĩa là cần phải suy nghĩ về vấn đề này nhưng có thể loại trừ; trong khi "tính đến" có nghĩa là cần phải suy nghĩ về vấn đề này nhưng không thể loại trừ.
- "Liên tục" chỉ thời gian xảy ra trong một khoảng thời gian, nhưng có các khoảng thời gian gián đoạn (không giống như "liên tiếp" chỉ thời gian mà không bị gián đoạn). Vì thế "liên tục" là từ thích hợp để sử dụng khi đề cập đến sự cải tiến.
- Trong tiêu chuẩn này, từ "ảnh hưởng" được sử dụng để mô tả kết quả của sự thay đổi đối với tổ chức. Cụm từ "tác động môi trường" đề cập cụ thể đến kết quả của sự thay đổi đối với môi trường.
- Từ "đảm bảo" có nghĩa là trách nhiệm có thể được giao, nhưng không phải là trách nhiệm giải trình.
- Tiêu chuẩn này sử dụng thuật ngữ "bên quan tâm"; thuật ngữ "bên liên quan" là một từ đồng nghĩa là nó đại diện cho cùng một khái niệm.

A.3 Clarification of concepts

In addition to the terms and definitions given in Clause 3, clarification of selected concepts is provided below to prevent misunderstanding.

- In this International Standard, the use of the word "any" implies selection or choice.
- The words "appropriate" and "applicable" are not interchangeable. "Appropriate" means suitable (for, to) and implies some degree of freedom, while "applicable" means relevant or possible to apply and implies that if it can be done, it needs to be done.
- The word "consider" means it is necessary to think about the topic but it can be excluded; whereas "take into account" means it is necessary to think about the topic but it cannot be excluded.
- "Continual" indicates duration that occurs over a period of time, but with intervals of interruption (unlike "continuous" which indicates duration without interruption). "Continual" is therefore the appropriate word to use when referring to improvement.
- In this International Standard, the word "effect" is used to describe the result of a change to the organization. The phrase "environmental impact" refers specifically to the result of a change to the environment.
- The word "ensure" means the responsibility can be delegated, but not the accountability.
- This International Standard uses the term "interested party"; the term "stakeholder" is a synonym as it represents the same concept.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Tiêu chuẩn này sử dụng một số thuật ngữ mới. Sự giải thích ngắn gọn nêu dưới đây nhằm hỗ trợ cho cả người dùng mới và những người đã sử dụng các phiên bản trước của tiêu chuẩn này.

- Cụm từ "nghĩa vụ tuân thủ" thay thế cụm từ "các yêu cầu pháp luật và các yêu cầu khác mà tổ chức tự nguyện áp dụng" được sử dụng trong các phiên bản trước của tiêu chuẩn này. Mục đích của cụm từ mới này không khác biệt so với các phiên bản trước đó.
- "Thông tin dạng văn bản" thay thế cho các danh từ "hệ thống tài liệu", "các tài liệu" và "hồ sơ" được sử dụng trong các phiên bản trước của tiêu chuẩn này. Để phân biệt mục đích của thuật ngữ chung "thông tin dạng văn bản", tiêu chuẩn này hiện đang sử dụng cụm từ "lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về...." có nghĩa là hồ sơ, và "duy trì thông tin dạng văn bản" để chỉ các tài liệu khác ngoài hồ sơ. Các cụm từ "làm bằng chứng về...." không phải là một yêu cầu để đáp ứng các yêu cầu về chứng cứ pháp lý; mục đích của nó chỉ là để chỉ ra bằng chứng khách quan cần phải được lưu giữ.
- Cụm từ "nhà cung cấp bên ngoài" là một tổ chức cung ứng từ bên ngoài (bao gồm cả nhà thầu) cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ.
- Sự thay đổi từ "nhận biết" sang "xác định" nhằm hài hòa với thuật ngữ của hệ thống quản lý đã được tiêu chuẩn hóa. Từ "xác định" là một quá trình phát hiện dẫn đến sự nhận thức được. Mục đích này không khác với các lần xuất bản trước.
- Cụm từ "kết quả dự kiến" là kết quả mà tổ chức dự định phải đạt được bằng cách áp

This International Standard uses some new terminology. A brief explanation is given below to aid both new users and those who have used previous editions of this International Standard.

- The phrase "compliance obligations" replaces the phrase "legal requirements and other requirements to which the organization subscribes" used in the previous edition of this International Standard. The intent of this new phrase does not differ from that of the previous edition.
- "Documented information" replaces the nouns "documentation", "documents" and "records" used in previous editions of this International Standard. To distinguish the intent of the generic term "documented information", this International Standard now uses the phrase "retain documented information as evidence of...." to mean records, and "maintain documented information" to mean documentation other than records. The phrase "as evidence of...." is not a requirement to meet legal evidentiary requirements; its intent is only to indicate objective evidence needs to be retained.
- The phrase "external provider" means an external supplier organization (including a contractor) that provides a product or a service.
- The change from "identify" to "determine" is intended to harmonize with the standardized management system terminology. The word "determine" implies a discovery process that results in knowledge. The intent does not differ from that of previous editions.
- The phrase "intended outcome" is what the organization intends to achieve by

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

dụng hệ thống quản lý môi trường của mình. Các kết quả dự kiến tối thiểu bao gồm cả sự cải tiến nâng cao kết quả hoạt động môi trường, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tuân thủ và đạt được các mục tiêu môi trường. Các tổ chức phải đặt ra các kết quả dự kiến bổ sung đối với hệ thống quản lý môi trường của họ. Ví dụ, sự nhất quán với cam kết của họ để bảo vệ môi trường, tổ chức có thể thiết lập một kết quả dự kiến để phấn đấu hướng tới sự phát triển bền vững.

implementing its environmental management system. The minimal intended outcomes include enhancement of environmental performance, fulfilment of compliance obligations and achievement of environmental objectives. Organizations can set additional intended outcomes for their environmental management system. For example, consistent with their commitment to protection of the environment, an organization may establish an intended outcome to work towards sustainable development.

– Cụm từ "(những) người làm việc dưới sự kiểm soát" bao gồm những người làm việc cho tổ chức và những người làm việc trên danh nghĩa tổ chức mà tổ chức này có trách nhiệm (ví dụ, các nhà thầu). Nó thay thế các cụm từ "những người làm việc cho tổ chức hoặc trên danh nghĩa tổ chức" và "những người làm việc cho hoặc trên danh nghĩa tổ chức" được sử dụng trong các phiên bản trước của tiêu chuẩn này. Mục đích của cụm từ mới này không khác biệt so với các phiên bản trước.

– The phrase "person(s) doing work under its control" includes persons working for the organization and those working on its behalf for which the organization has responsibility (e.g. contractors). It replaces the phrase "persons working for it or on its behalf" and "persons working for or on behalf of the organization" used in the previous edition of this International Standard. The intent of this new phrase does not differ from that of the previous edition.

– Khái niệm "mục tiêu" được sử dụng trong các phiên bản trước của tiêu chuẩn này được giữ trong thuật ngữ "mục tiêu môi trường".

– The concept of "target" used in previous editions of this International Standard is captured within the term "environmental objective".

A.4 Bối cảnh của tổ chức

A.4.1 Hiểu biết về tổ chức và bối cảnh của tổ chức

Mục đích của 4.1 là cung cấp sự hiểu biết mang tính nhận thức về các vấn đề quan trọng có thể gây ảnh hưởng tốt hoặc xấu, cách thức mà tổ chức quản lý các trách nhiệm về môi trường của họ. Vấn đề này là các chủ đề quan trọng đối với tổ chức, các vấn đề để tranh luận và thảo luận hoặc

A.4 Context of the organization

A.4.1 Understanding the organization and its context

The intent of 4.1 is to provide a high-level, conceptual understanding of the important issues that can affect, either positively or negatively, the way the organization manages its environmental responsibilities. Issues are important topics for the organization, problems for debate and

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

thay đổi các hoàn cảnh gây ảnh hưởng đến khả năng của tổ chức để đạt được các kết quả dự định mà tổ chức đã đặt ra đối với hệ thống quản lý môi trường của nó.

Ví dụ về các vấn đề nội bộ và bên ngoài có thể liên quan đến bối cảnh của tổ chức bao gồm:

a) các điều kiện môi trường liên quan đến khí hậu, chất lượng không khí, chất lượng nước, sử dụng đất, tình trạng ô nhiễm hiện tại, sự sẵn có nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, mà có thể gây ảnh hưởng đến mục đích của tổ chức, hoặc chịu ảnh hưởng bởi các khía cạnh môi trường của nó.

b) các hoàn cảnh văn hóa, xã hội, chính trị, pháp lý, luật định, tài chính, công nghệ, kinh tế, tự nhiên và cạnh tranh bên ngoài, cho dù quốc tế, quốc gia, khu vực hoặc địa phương;

c) các đặc điểm hoặc các điều kiện nội bộ của tổ chức, chẳng hạn như các hoạt động, các sản phẩm và dịch vụ, định hướng chiến lược, văn hóa và năng lực (nghĩa là, con người, kiến thức, các quá trình, các hệ thống).

Sử dụng sự hiểu biết về bối cảnh của tổ chức để thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý môi trường của mình (xem 4.4). Các vấn đề nội bộ và bên ngoài mà được xác định tại 4.1 có thể mang lại các rủi ro và cơ hội đối với tổ chức hoặc hệ thống quản lý môi trường (xem 6.1.1 đến 6.1.3). Các tổ chức xác định những vấn đề cần phải được giải quyết và quản lý (xem 6.1.4, 6.2, Điều 7, Điều 8 và 9.1).

A.4.2 Hiểu biết về các nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm

Một tổ chức mong đợi đạt được sự hiểu biết

discussion or changing circumstances that affect the organization's ability to achieve the intended outcomes it sets for its environmental management system.

Examples of internal and external issues which can be relevant to the context of the organization include:

a) environmental conditions related to climate, air quality, water quality, land use, existing contamination, natural resource availability and biodiversity, that can either affect the organization's purpose, or be affected by its environmental aspects;

b) the external cultural, social, political, legal, regulatory, financial, technological, economic, natural and competitive circumstances, whether international, national, regional or local;

c) the internal characteristics or conditions of the organization, such as its activities, products and services, strategic direction, culture and capabilities (i.e. people, knowledge, processes, systems).

An understanding of the context of an organization is used to establish, implement, maintain and continually improve its environmental management system (see 4.4). The internal and external issues that are determined in 4.1 can result in risks and opportunities to the organization or to the environmental management system (see 6.1.1 to 6.1.3). The organization determines those that need to be addressed and managed (see 6.1.4, 6.2, Clause 7, Clause 8 and 9.1).

A.4.2 Understanding the needs and expectations of interested parties

An organization is expected to gain a general (i.e.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

chung (nghĩa là mức cao, không chi tiết) về nhu cầu và mong muốn của các bên quan tâm nội bộ và bên ngoài mà họ đã được tổ chức xác định là có liên quan. Tổ chức cân nhắc về tri thức có được khi xác định các nhu cầu và mong đợi mà tổ chức phải hoặc lựa chọn để thực hiện theo, nghĩa là các nghĩa vụ tuân thủ của mình (xem 6.1.1).

high-level, not detailed) understanding of the expressed needs and expectations of those internal and external interested parties that have been determined by the organization to be relevant. The organization considers the knowledge gained when determining which of these needs and expectations it has to or it chooses to comply with, i.e. its compliance obligations (see 6.1.1).

Trong trường hợp bên quan tâm tự nhận thấy bị ảnh hưởng bởi các quyết định hoặc các hoạt động liên quan đến kết quả hoạt động môi trường của tổ chức, thì tổ chức cân nhắc các nhu cầu và kỳ vọng liên quan này như đã được biết hoặc được các bên liên quan bày tỏ cho tổ chức.

In the case of an interested party perceiving itself to be affected by the organization's decisions or activities related to environmental performance, the organization considers the relevant needs and expectations that are made known or have been disclosed by the interested party to the organization.

Các yêu cầu của bên quan tâm không nhất thiết là các yêu cầu của tổ chức. Một số yêu cầu của bên quan tâm phản ánh các nhu cầu và mong đợi là bắt buộc bởi vì chúng đã được đưa vào các luật, các quy định, giấy phép và các chứng chỉ theo quyết định của chính phủ hoặc thậm chí của tòa án. Các tổ chức có thể quyết định chấp hành tự nguyện hoặc thừa nhận các yêu cầu khác của các bên quan tâm (ví dụ đưa vào thành quan hệ hợp đồng, đăng ký tự nguyện tuân thủ). Một khi tổ chức đã chấp nhận, thì chúng trở thành các yêu cầu của tổ chức (nghĩa là, các nghĩa vụ tuân thủ) và được tính đến khi hoạch định hệ thống quản lý môi trường (xem 4.4). Một phân tích chi tiết hơn về các nghĩa vụ tuân thủ được trình bày tại 6.1.3.

Interested party requirements are not necessarily requirements of the organization. Some interested party requirements reflect needs and expectations that are mandatory because they have been incorporated into laws, regulations, permits and licences by governmental or even court decision. The organization may decide to voluntarily agree to or adopt other requirements of interested parties (e.g. entering into a contractual relationship, subscribing to a voluntary initiative). Once the organization adopts them, they become organizational requirements (i.e. compliance obligations) and are taken into account when planning the environmental management system (see 4.4). A more detailed-level analysis of its compliance obligations is performed in 6.1.3.

A.4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý môi trường

Phạm vi của hệ thống quản lý môi trường nhằm làm rõ các ranh giới về vật lý và ranh giới về tổ chức mà hệ thống quản lý môi trường áp dụng, đặc biệt khi tổ chức này là một phần của một tổ

A.4.3 Determining the scope of the environmental management system

The scope of the environmental management system is intended to clarify the physical and organizational boundaries to which the environmental management system applies,

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

chức lớn hơn. Một tổ chức có quyền tự quyết và linh hoạt để xác định ranh giới của nó. Tổ chức có thể chọn áp dụng tiêu chuẩn này trong toàn bộ tổ chức, hoặc chỉ (một) (những) bộ phận cụ thể của tổ chức, miễn là lãnh đạo cao nhất cho rằng (những) bộ phận (đó) có quyền hạn để thiết lập một hệ thống quản lý môi trường.

especially if the organization is a part of a larger organization. An organization has the freedom and flexibility to define its boundaries. It may choose to implement this International Standard throughout the entire organization, or only in (a) specific part(s) of the organization, as long as the top management for that (those) part(s) has authority to establish an environmental management system.

Trong khi thiết lập phạm vi áp dụng, tính tin cậy của hệ thống quản lý môi trường phụ thuộc vào sự lựa chọn của các ranh giới tổ chức. Tổ chức cân nhắc mức độ kiểm soát hoặc ảnh hưởng mà nó có thể phát huy các hoạt động, các sản phẩm và dịch vụ có lưu ý cân nhắc đến quan điểm vòng đời. Phạm vi áp dụng không được sử dụng để loại trừ các hoạt động, các sản phẩm, dịch vụ hoặc các cơ sở mà chúng có hoặc có thể có các khía cạnh môi trường có ý nghĩa, hoặc để trốn tránh các nghĩa vụ tuân thủ của mình. Phạm vi áp dụng là một tuyên bố mang tính thực tế và đại diện cho các hoạt động của tổ chức mà những hoạt động đó nằm trong các ranh giới hệ thống quản lý môi trường của mình, phạm vi này không được gây hiểu nhầm cho các bên quan tâm.

In setting the scope, the credibility of the environmental management system depends upon the choice of organizational boundaries. The organization considers the extent of control or influence that it can exert over activities, products and services considering a life cycle perspective. Scoping should not be used to exclude activities, products, services, or facilities that have or can have significant environmental aspects, or to evade its compliance obligations. The scope is a factual and representative statement of the organization's operations included within its environmental management system boundaries that should not mislead interested parties.

Một khi tổ chức khẳng định họ phù hợp với tiêu chuẩn này, thì yêu cầu là phải sẵn có phạm vi áp dụng cho các bên quan tâm.

Once the organization asserts it conforms to this International Standard, the requirement to make the scope statement available to interested parties applies.

A.4.4 Hệ thống quản lý môi trường

Tổ chức luôn duy trì quyền hạn và trách nhiệm giải trình để quyết định tổ chức đã đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn này thế nào, kể cả mức độ chi tiết và mức độ mà nó:

a) thiết lập một hoặc nhiều quá trình để có niềm tin rằng nó (chúng) đang được kiểm soát,

A.4.4 Environmental management system

The organization retains authority and accountability to decide how it fulfils the requirements of this International Standard. including the level of detail and extent to which it:

a) establishes one or more processes to have confidence that it (they) is (are) controlled,

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

thực hiện theo đúng hoạch định và đạt được kết quả mong muốn;

b) tích hợp các yêu cầu hệ thống quản lý môi trường vào các quá trình hoạt động chủ chốt khác nhau của nó, như thiết kế và triển khai, mua sắm, nguồn nhân lực, bán hàng và tiếp thị;

c) kết hợp các vấn đề liên quan đến bối cảnh của tổ chức (xem 4.1) và yêu cầu của các bên quan tâm (xem 4.2) trong phạm vi hệ thống quản lý môi trường của nó.

Nếu áp dụng tiêu chuẩn này cho (một) (các) bộ phận cụ thể của một tổ chức, thì các chính sách, các quá trình và các thông tin dạng văn bản do các bộ phận khác của tổ chức xây dựng thì có thể sử dụng để đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn này, miễn là chúng áp dụng được cho (những) bộ phận cụ thể đó.

Để biết thông tin về việc duy trì hệ thống quản lý môi trường như là một phần của sự quản lý các thay đổi, xem Điều A.1.

A.5 Sự lãnh đạo

A.5.1 Sự lãnh đạo và cam kết

Để chứng minh sự lãnh đạo và cam kết, phải nêu các trách nhiệm cụ thể liên quan đến hệ thống quản lý môi trường, trong đó lãnh đạo cao nhất phải trực tiếp tham gia hoặc lãnh đạo cao nhất phải định hướng. Lãnh đạo cao nhất có thể giao trách nhiệ về các hành động cho những người khác, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm giải trình để đảm bảo các hành động được thực hiện.

A.5.2 Chính sách môi trường

Chính sách môi trường là một tập hợp các nguyên tắc được nêu như các cam kết, trong đó lãnh đạo

carried out as planned and achieve the desired results;

b) integrates environmental management system requirements into its various business processes, such as design and development, procurement, human resources, sales and marketing;

c) incorporates issues associated with the context of the organization (see 4.1) and interested party requirements (see 4.2) within its environmental management system.

If this International Standard is implemented for (a) specific part(s) of an organization, policies, processes and documented information developed by other parts of the organization can be used to meet the requirements of this International Standard, provided they are applicable to that (those) specific part(s).

For information on maintaining the environmental management system as part of management of change, see Clause A.1.

A.5 Leadership

A.5.1 Leadership and commitment

To demonstrate leadership and commitment, there are specific responsibilities related to the environmental management system in which top management should be personally involved or which top management should direct. Top management may delegate responsibility for these actions to others, but it retains accountability for ensuring the actions are performed.

A.5.2 Environmental policy

An environmental policy is a set of principles stated as commitments in which top management

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

cao nhất vạch ra những ý định của tổ chức để hỗ trợ và nâng cao kết quả hoạt động môi trường của nó. Chính sách môi trường cho phép tổ chức thiết lập các mục tiêu môi trường của mình (xem 6.2), thực hiện các hành động để đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý môi trường, và đạt được sự cải tiến liên tục (xem Điều 10).

outlines the intentions of the organization to support and enhance its environmental performance. The environmental policy enables the organization to set its environmental objectives (see 6.2), take actions to achieve the intended outcomes of the environmental management system, and achieve continual improvement (see Clause 10).

Ba cam kết cơ bản đối với các chính sách môi trường được quy định trong tiêu chuẩn này nhằm:

a) bảo vệ môi trường;

b) thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tuân thủ của tổ chức;

c) cải tiến liên tục hệ thống quản lý môi trường để nâng cao kết quả hoạt động môi trường.

Three basic commitments for the environmental policy are specified in this International Standard to:

a) protect the environment;

b) fulfil the organization's compliance obligations;

c) continually improve the environmental management system to enhance environmental performance.

Những cam kết này sau đó phản ánh trong các quá trình tổ chức thiết lập để giải quyết các yêu cầu cụ thể trong tiêu chuẩn này, để đảm bảo một hệ thống quản lý môi trường mạnh mẽ, tin cậy và chắc chắn.

These commitments are then reflected in the processes an organization establishes to address specific requirements in this International Standard, to ensure a robust, credible and reliable environmental management system.

Cam kết bảo vệ môi trường nhằm mục đích không chỉ ngăn chặn các tác động xấu đến môi trường thông qua công tác phòng ngừa ô nhiễm, mà còn bảo vệ môi trường tự nhiên khỏi bị tổn hại và suy thoái phát sinh từ các hoạt động, các sản phẩm và dịch vụ của tổ chức.

The commitment to protect the environment is intended to not only prevent adverse environmental impacts through prevention of pollution, but to protect the natural environment from harm and degradation arising from the organization's activities, products and services.

(Các) cam kết cụ thể mà tổ chức theo đuổi phải phù hợp với bối cảnh của tổ chức, bao gồm các điều kiện môi trường địa phương hoặc khu vực. Những cam kết này có thể đề cập đến, ví dụ, chất lượng nước, tái chế, hoặc chất lượng không khí, và cũng có thể bao gồm các cam kết liên quan đến giảm nhẹ và thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ đa dạng sinh học và các hệ sinh thái, và

The specific commitment(s) an organization pursues should be relevant to the context of the organization, including the local or regional environmental conditions. These commitments can address, for example, water quality, recycling, or air quality, and can also include commitments related to climate change mitigation and adaptation, protection of biodiversity and

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

phục hồi.

Trong khi tất cả các cam kết đều là quan trọng, một số bên quan tâm đặc biệt quan tâm tới cam kết của tổ chức để thực hiện nghĩa vụ tuân thủ của mình, đặc biệt là các yêu cầu pháp lý. Tiêu chuẩn này quy định một số yêu cầu kết nối với nhau liên quan đến cam kết này. Chúng bao gồm sự cần thiết phải:

- xác định các nghĩa vụ tuân thủ;
- đảm bảo các hoạt động được thực hiện phù hợp với những nghĩa vụ tuân thủ;
- đánh giá việc thực hiện các nghĩa vụ tuân thủ;
- khắc phục sự không phù hợp.

A.5.3 Trách nhiệm, quyền hạn và vai trò trong tổ chức

Những người tham gia trong hệ thống quản lý môi trường của tổ chức phải có sự hiểu biết rõ ràng về vai trò, (các) trách nhiệm và (các) quyền hạn của họ để phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn này và đạt được các kết quả dự kiến.

Các vai trò và trách nhiệm cụ thể được nhận biết tại 5.3 có thể được giao cho một cá nhân, đôi khi gọi là "người đại diện của lãnh đạo", được chia sẻ cho một số cá nhân, hoặc giao cho một thành viên thuộc cấp lãnh đạo cao nhất.

A.6 Hoạch định

A.6.1 Hành động để giải quyết các rủi ro và cơ hội

A.6.1.1 Khái quát

Mục đích tổng thể của (các) quá trình được thiết lập tại 6.1.1 để đảm bảo rằng tổ chức có thể đạt

ecosystems, and restoration.

While all the commitments are important, some interested parties are especially concerned with the organization's commitment to fulfil its compliance obligations, particularly applicable legal requirements. This International Standard specifies a number of interconnected requirements related to this commitment. These include the need to:

- determine compliance obligations;
- ensure operations are carried out in accordance with these compliance obligations;
- evaluate fulfilment of the compliance obligations;
- correct nonconformities.

A.5.3 Organizational roles, responsibilities and authorities

Those involved in the organization's environmental management system should have a clear understanding of their role, responsibility(ies) and authority(ies) for conforming to the requirements of this International Standard and achieving the intended outcomes.

The specific roles and responsibilities identified in 5.3 may be assigned to an individual, sometimes referred to as the "management representative", shared by several individuals, or assigned to a member of top management.

A.6 Planning

A.6.1 Actions to address risks and opportunities

A.6.1.1 General

The overall intent of the process(es) established in 6.1.1 is to ensure that the organization is able to

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý môi trường của mình, để ngăn chặn hoặc giảm tác động không mong muốn, và để đạt được sự cải tiến liên tục. Ttổ chức có thể đảm bảo điều này bằng cách xác định các rủi ro và cơ hội mà cần phải được giải quyết và hoạch định hành động để giải quyết chúng. Những rủi ro và cơ hội có thể liên quan đến các khía cạnh môi trường, các nghĩa vụ tuân thủ, các vấn đề khác hoặc các nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm khác.

achieve the intended outcomes of its environmental management system, to prevent or reduce undesired effects, and to achieve continual improvement. The organization can ensure this by determining its risks and opportunities that need to be addressed and planning action to address them. These risks and opportunities can be related to environmental aspects, compliance obligations, other issues or other needs and expectations of interested parties.

Các khía cạnh môi trường (xem 6.1.2) có thể tạo ra những rủi ro và cơ hội liên quan đến các tác động xấu đến môi trường, các tác động môi trường có lợi, và các tác động khác đến tổ chức. Những rủi ro và cơ hội liên quan đến các khía cạnh môi trường có thể được xác định như là một phần của việc đánh giá mức độ quan trọng hoặc được xác định riêng rẽ.

Environmental aspects (see 6.1.2) can create risks and opportunities associated with adverse environmental impacts, beneficial environmental impacts, and other effects on the organization. The risks and opportunities related to environmental aspects can be determined as part of the significance evaluation or determined separately.

Các nghĩa vụ tuân thủ (xem 6.1.3) có thể tạo ra những rủi ro và cơ hội, chẳng hạn như không tuân thủ được (điều này có thể gây tổn hại uy tín của tổ chức hoặc dẫn đến hành động pháp lý) hoặc thực hiện vượt xa hơn các nghĩa vụ tuân thủ của mình (điều này có thể nâng cao uy tín của tổ chức).

Compliance obligations (see 6.1.3) can create risks and opportunities, such as failing to comply (which can damage the organization's reputation or result in legal action) or performing beyond its compliance obligations (which can enhance the organization's reputation).

Tổ chức cũng có thể có các rủi ro và cơ hội liên quan đến các vấn đề khác, bao gồm các điều kiện môi trường hay nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm, trong đó có thể ảnh hưởng đến khả năng của tổ chức để đạt được các kết quả dự kiến của các hệ thống quản lý môi trường của mình, ví dụ

The organization can also have risks and opportunities related to other issues, including environmental conditions or needs and expectations of interested parties, which can affect the organization's ability to achieve the intended outcomes of its environmental management system, e.g.

a) ô nhiễm môi trường do rào cản ngôn ngữ hay sự không biết đọccủa một số người lao động, họ không hiểu được các quy trình làm việc tại địa phương;

a) environmental spillage due to literacy or language barriers among workers who cannot understand local work procedures;

b) gia tăng lũ lụt do biến đổi khí hậu có thể ảnh

b) increased flooding due to climate change that

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

hưởng đến các cơ sở tổ chức;

c) thiếu nguồn lực sẵn có để duy trì một hệ thống quản lý môi trường hiệu quả do các hạn chế về kinh tế;

d) đưa vào công nghệ mới với sự tài trợ tài chính từ chính phủ, trong đó có thể cải thiện chất lượng không khí;

e) khan hiếm nước trong thời kỳ hạn hán có thể ảnh hưởng đến khả năng của tổ chức để vận hành thiết bị kiểm soát khí thải của nó.

Các tình huống khẩn cấp là sự kiện bất ngờ hoặc không mong muốn mà cần áp dụng khẩn cấp các năng lực riêng cụ thể, nguồn lực hoặc các quá trình để ngăn chặn hoặc giảm nhẹ hậu quả thực tế hoặc tiềm ẩn của họ. Các tình huống khẩn cấp có thể gây tác động xấu đến môi trường hoặc các hiệu ứng khác đối với tổ chức. Khi xác định các tình huống khẩn cấp tiềm ẩn (ví dụ cháy, tràn hóa chất, thời tiết khắc nghiệt), tổ chức phải cân nhắc:

- bản chất của mối nguy hiểm tại chỗ (ví dụ các chất lỏng dễ cháy, bể chứa, khí nén);
- loại có khả năng nhất và quy mô của tình huống khẩn cấp;
- tiềm ẩn các tình huống khẩn cấp tại một cơ sở gần đó (ví dụ, nhà máy, đường bộ, đường sắt).

Mặc dù rủi ro và cơ hội cần phải được xác định và giải quyết, nhưng tiêu chuẩn này không yêu cầu có một quá trình quản lý rủi ro chính thống hay một quy trình quản lý rủi ro dưới dạng tài liệu. Điều này cho phép tổ chức lựa chọn phương pháp sẽ sử dụng để xác định rủi ro và cơ hội của mình. Phương pháp này có thể liên quan đến một quá trình định tính đơn giản hoặc một đánh giá định

could affect the organizations premises;

c) lack of available resources to maintain an effective environmental management system due to economic constraints;

d) introducing new technology financed by governmental grants, which could improve air quality;

e) water scarcity during periods of drought that could affect the organization's ability to operate its emission control equipment.

Emergency situations are unplanned or unexpected events that need the urgent application of specific competencies, resources or processes to prevent or mitigate their actual or potential consequences. Emergency situations can result in adverse environmental impacts or other effects on the organization. When determining potential emergency situations (e.g. fire, chemical spill, severe weather), the organization should consider:

- the nature of onsite hazards (e.g. flammable liquids, storage tanks, compressed gasses);
- the most likely type and scale of an emergency situation;
- the potential for emergency situations at a nearby facility (e.g. plant, road, railway line).

Although risks and opportunities need to be determined and addressed, there is no requirement for formal risk management or a documented risk management process. It is up to the organization to select the method it will use to determine its risks and opportunities. The method may involve a simple qualitative process or a full quantitative assessment depending on the context

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

lượng đầy đủ tùy thuộc vào hoàn cảnh mà tổ chức này hoạt động.

in which the organization operates.

Những rủi ro và cơ hội được nhận biết (xem 6.1.1 đến 6.1.3) là các dữ liệu đầu vào để hoạch định hành động (xem 6.1.4) và thiết lập các mục tiêu môi trường (xem 6.2).

The risks and opportunities identified (see 6.1.1 to 6.1.3) are inputs for planning actions (see 6.1.4) and for establishing the environmental objectives (see 6.2).

A.6.1.2 Các khía cạnh môi trường

A.6.1.2 Environmental aspects

Tổ chức xác định các khía cạnh môi trường và các tác động môi trường liên quan của mình, và xác định xem trong đó đâu là những tác động đáng kể và khía cạnhcó ý nghĩa, và do đó, cần phải được giải quyết bởi hệ thống quản lý môi trường của mình.

An organization determines its environmental aspects and associated environmental impacts, and determines those that are significant and, therefore, need to be addressed by its environmental management system.

Các thay đổi đối với môi trường, cho dù bất lợi hay có lợi, thì đều do toàn bộ hoặc một phần từ các khía cạnh môi trường gây ra và được gọi là các tác động môi trường. Các tác động môi trường có thể xảy ra ở quy mô địa phương, khu vực và toàn cầu, và cũng có thể là trực tiếp, gián tiếp hoặc tích lũy theo bản chất. Mối quan hệ giữa các khía cạnh môi trường và các tác động môi trường là một trong những mối quan hệ nguyên nhân và hậu quả.

Changes to the environment, either adverse or beneficial, that result wholly or partially from environmental aspects are called environmental impacts. The environmental impact can occur at local, regional and global scales, and also can be direct, indirect or cumulative by nature. The relationship between environmental aspects and environmental impacts is one of cause and effect.

Khi xác định các khía cạnh môi trường, tổ chức cân nhắc đếnquan điểm vòng đời. Điều này không đòi hỏi phải đánh giá vòng đời chi tiết; mà chỉ cần suy nghĩ cẩn thận chu đáo về các giai đoạn vòng đời có thể được kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng của tổ chức này là đủ. Các giai đoạn điển hình của một sản phẩm (hoặc dịch vụ) vòng đời bao gồm mua nguyên vật liệu, thiết kế, sản xuất, vận chuyển/giao nhận, sử dụng, xử lý cuối vòng đời và thải bỏ cuối cùng. Các giai đoạn vòng đời được áp dụng sẽ khác nhau tùy thuộc vào hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ.

When determining environmental aspects, the organization considers a life cycle perspective. This does not require a detailed life cycle assessment; thinking carefully about the life cycle stages that can be controlled or influenced by the organization is sufficient. Typical stages of a product (or service) life cycle include raw material acquisition, design, production, transportation/delivery, use, end-of- life treatment and final disposal. The life cycle stages that are applicable will vary depending on the activity, product or service.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Tổ chức cần xác định các khía cạnh môi trường trong phạm vi áp dụng của hệ thống quản lý môi trường của mình. Phải tính đến các yếu tố đầu vào và đầu ra (cả dự kiến và không lường trước) đi kèm các hoạt động, các sản phẩm và dịch vụ của mình trong quá khứ hiện tại liên quan; có hoạch định hoặc phát triển mới; và các hoạt động, các sản phẩm và dịch vụ mới hoặc sửa đổi. Phương pháp sử dụng phải cân nhắc các điều kiện hoạt động bình thường và bất thường, các điều kiện khi ngừng vận hành và khởi động, cũng như các tình huống khẩn cấp có thể dự đoán một cách hợp lý như nhận biết tại 6.1.1. Cần chú ý đến sự xuất hiện trước của các tình huống khẩn cấp. Để biết thông tin về các khía cạnh môi trường như là một phần của quá trình quản lý sự thay đổi, xem Điều A.1.

An organization needs to determine the environmental aspects within the scope of its environmental management system. It takes into account the inputs and outputs (both intended and unintended) that are associated with its current and relevant past activities, products and services; planned or new developments; and new or modified activities, products and services. The method used should consider normal and abnormal operating conditions, shut-down and start-up conditions, as well as the reasonably foreseeable emergency situations identified in 6.1.1. Attention should be paid to prior occurrences of emergency situations. For information on environmental aspects as part of managing change, see Clause A.1.

Tổ chức không phải cân nhắc từng sản phẩm, thành phần hoặc nguyên liệu một cách riêng rẽ để xác định và đánh giá các khía cạnh môi trường; mà có thể tạo nhóm hoặc phân loại các hoạt động, các sản phẩm và dịch vụ khi chúng có các đặc điểm chung.

An organization does not have to consider each product, component or raw material individually to determine and evaluate their environmental aspects; it may group or categorize activities, products and services when they have common characteristics.

Khi xác định các khía cạnh môi trường, tổ chức có thể cân nhắc:

a) các phát thải vào không khí;

b) các xả thải vào nước;

c) các xả thải vào đất;

d) việc sử dụng các nguyên liệu và tài nguyên thiên nhiên;

e) việc sử dụng năng lượng;

f) năng lượng phát ra (ví dụ, nhiệt, bức xạ, độ rung (tiếng ồn), ánh sáng);

g) phát sinh chất thải và/hoặc các sản phẩm phụ;

When determining its environmental aspects, the organization can consider:

a) emissions to air;

b) releases to water;

c) releases to land;

d) use of raw materials and natural resources;

e) use of energy;

f) energy emitted (e.g. heat, radiation, vibration (noise), light);

g) generation of waste and/or by-products;

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

h) việc sử dụng không gian.

Ngoài các khía cạnh môi trường mà nó có thể kiểm soát trực tiếp, tổ chức phải xác định xem có những khía cạnh môi trường nào mà có thể can thiệp. Điều này có thể liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ được sử dụng bởi tổ chức nhưng do những người khác cung cấp, cũng như các sản phẩm và dịch vụ mà tổ chức cung cấp cho những người khác, bao gồm cả những khía cạnh đi kèm theo với (các) quá trình thuê ngoài. Đối với những sản phẩm và dịch vụ tổ chức cung cấp cho những người khác, điều này có thể g hạn chế việc can thiệp về việc sử dụng và xử lý cuối vòng đời của các sản phẩm và dịch vụ. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, tổ chức phải xác định mức độ kiểm soát có khả năng thực hiện được, các khía cạnh môi trường tổ chức có thể tác động và mức độ mà theo đó tổ chức lựa chọn để thực hiện việc can thiệp đó.

Cần chú ý cân nhắc đến các khía cạnh môi trường liên quan đến các hoạt động, các sản phẩm và dịch vụ của tổ chức, như:

- thiết kế và phát triển cơ sở vật chất, các quá trình, sản phẩm và dịch vụ của mình;
- thu mua nguyên liệu, kể cả khai thác;
- các quá trình hoạt động hoặc sản xuất, bao gồm cả công tác kho bãi;
- vận hành và bảo trì cơ sở vật chất, tài sản của tổ chức và cơ sở hạ tầng;
- kết quả hoạt động môi trường và các hoạt động của các nhà cung cấp bên ngoài;
- vận chuyển sản phẩm và cung cấp dịch vụ, bao gồm cả việc bao gói;
- lưu trữ, sử dụng và xử lý cuối vòng đời của

h) use of space.

In addition to the environmental aspects that it can control directly, an organization determines whether there are environmental aspects that it can influence. These can be related to products and services used by the organization which are provided by others, as well as products and services that it provides to others, including those associated with (an) outsourced process(es). With respect to those an organization provides to others, it can have limited influence on the use and end-of-life treatment of the products and services. In all circumstances, however, it is the organization that determines the extent of control it is able to exercise, the environmental aspects it can influence, and the extent to which it chooses to exercise such influence.

Consideration should be given to environmental aspects related to the organization's activities, products and services, such as:

- design and development of its facilities, processes, products and services;
- acquisition of raw materials, including extraction;
- operational or manufacturing processes, including warehousing;
- operation and maintenance of facilities, organizational assets and infrastructure;
- environmental performance and practices of external providers;
- product transportation and service delivery, including packaging;
- storage, use and end-of-life treatment of

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

sản phẩm;

- quản lý chất thải, bao gồm cả việc tái sử dụng, tân trang, tái chế và thải bỏ.

Không có phương pháp duy nhất để xác định các khía cạnh môi trường có ý nghĩa, tuy nhiên, các phương pháp và chuẩn mực sử dụng phải cung cấp kết quả nhất quán. Tổ chức thiết lập, đưa ra các chuẩn mực để xác định các khía cạnh môi trường có ý nghĩa của mình. Các chuẩn mực môi trường là chuẩn mực ban đầu và tối thiểu để đánh giá các khía cạnh môi trường. Chuẩn mực có thể liên quan đến khía cạnh môi trường cụ thể (ví dụ, loại, kích cỡ, tần số) hoặc tác động môi trường (ví dụ, quy mô, mức độ nghiêm trọng, khoảng thời gian, phơi nhiễm). Cũng có thể sử dụng các chuẩn mực khác. Một khía cạnh môi trường có thể không đáng kể khi chỉ cân nhắc về các chuẩn mực môi trường. Tuy nhiên, nó có thể đạt hoặc vượt quá ngưỡng để xác định ý nghĩa khi xét theo các chuẩn mực khác. Những chuẩn mực khác có thể bao gồm các vấn đề tổ chức, như các yêu cầu pháp lý hoặc các yêu cầu quan tâm của bên liên quan. Những chuẩn mực khác không nhằm sử dụng để giảm cấp độ một khía cạnh mà khía cạnh đó là có ý nghĩa nếu căn cứ theo tác động môi trường của nó.

Một khía cạnh môi trường có ý nghĩa có thể dẫn đến một hoặc nhiều tác động môi trường đáng kể, và do đó có thể dẫn đến rủi ro và cơ hội mà cần phải được giải quyết để đảm bảo tổ chức có thể đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý môi trường của nó.

A.6.1.3 Các nghĩa vụ tuân thủ

Tổ chức phải xác định các nghĩa vụ tuân thủ với mức độ đầy đủ chi tiết, được nhận biết tại 4.2 mà có thể áp dụng đối với các khía cạnh môi trường của mình, và cách thức chúng áp dụng đối với tổ

products;

- waste management, including reuse, refurbishing, recycling and disposal.

There is no single method for determining significant environmental aspects, however, the method and criteria used should provide consistent results. The organization sets the criteria for determining its significant environmental aspects. Environmental criteria are the primary and minimum criteria for assessing environmental aspects. Criteria can relate to the environmental aspect (e.g. type, size, frequency) or the environmental impact (e.g. scale, severity, duration, exposure). Other criteria may also be used. An environmental aspect might not be significant when only considering environmental criteria. It can, however, reach or exceed the threshold for determining significance when other criteria are considered. These other criteria can include organizational issues, such as legal requirements or interested party concerns. These other criteria are not intended to be used to downgrade an aspect that is significant based on its environmental impact.

A significant environmental aspect can result in one or more significant environmental impacts, and can therefore result in risks and opportunities that need to be addressed to ensure the organization can achieve the intended outcomes of its environmental management system.

A.6.1.3 Compliance obligations

The organization determines, at a sufficiently detailed level, the compliance obligations it identified in 4.2 that are applicable to its environmental aspects, and how they apply to the

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

chức. Các nghĩa vụ tuân thủ bao gồm các yêu cầu pháp lý mà một tổ chức phải tuân theo và các yêu cầu khác mà tổ chức phải tuân theo hoặc lựa chọn để tuân theo.

Các yêu cầu pháp lý bắt buộc liên quan đến các khía cạnh môi trường của một tổ chức có thể bao gồm, nếu có thể áp dụng:

a) các yêu cầu từ phía các cơ quan chính phủ hoặc các cơ quan quản lý khác có liên quan;

b) các luật và các quy định của quốc tế, quốc gia và địa phương;

c) yêu cầu quy định trong các giấy phép, các chứng nhận bản quyền hoặc các hình thức ủy quyền khác;

d) các đơn đặt hàng, các qui tắc hoặc hướng dẫn của các cơ quan quản lý điều hành;

e) các phán quyết của tòa án hoặc hội thẩm đoàn.

Các nghĩa vụ tuân thủ cũng bao gồm các yêu cầu của bên quan tâm khác liên quan đến hệ thống quản lý môi trường mà tổ chức phải hoặc lựa chọn để áp dụng. Các yêu cầu có thể bao gồm, nếu có thể áp dụng:

– các hợp đồng với các nhóm cộng đồng hoặc các tổ chức phi chính phủ;

– các hợp đồng với cơ quan công quyền hoặc khách hàng;

– các yêu cầu về tổ chức;

– các nguyên tắc hay quy phạm thực hành tự nguyện áp dụng;

– các cam kết về môi trường hoặc dán nhãn tự nguyện;

– các nghĩa vụ phát sinh theo các thỏa thuận

organization. Compliance obligations include legal requirements that an organization has to comply with and other requirements that the organization has to or chooses to comply with.

Mandatory legal requirements related to an organization's environmental aspects can include, if applicable:

a) requirements from governmental entities or other relevant authorities;

b) international, national and local laws and regulations;

c) requirements specified in permits, licenses or other forms of authorization;

d) orders, rules or guidance from regulatory agencies;

e) judgements of courts or administrative tribunals.

Compliance obligations also include other interested party requirements related to its environmental management system which the organization has to or chooses to adopt. These can include, if applicable:

– agreements with community groups or non-governmental organizations;

– agreements with public authorities or customers;

– organizational requirements;

– voluntary principles or codes of practice

– voluntary labelling or environmental commitments;

– obligations arising under contractual

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

hợp đồng với tổ chức;

- các tiêu chuẩn của tổ chức hoặc ngành công nghiệp liên quan.

arrangements with the organization;

- relevant organizational or industry standards.

A.6.1.4 Hoạch định hành động

Các hoạch định của tổ chức, ở một mức độ cao, những hành động đó phải được thực hiện trong hệ thống quản lý môi trường để giải quyết các khía cạnh môi trường có ý nghĩa, các nghĩa vụ tuân thủ của mình, và những rủi ro và cơ hội được nhận biết tại 6.1.1 những vấn đề đó phải được ưu tiên đối với các tổ chức để đạt được các kết quả dự kiến của các hệ thống quản lý môi trường của mình.

Những hành động theo hoạch định có thể bao gồm việc thiết lập các mục tiêu môi trường (xem 6.2) hoặc các hành động có thể tích hợp đưa vào các quá trình thuộc hệ thống quản lý môi trường khác, riêng lẻ hoặc kết hợp. Một số hành động có thể được giải quyết thông qua các hệ thống quản lý khác, như các hệ thống liên quan đến an toàn và sức khỏe nghề nghiệp hoặc hoạt động chủ chốt liên tục, hoặc thông qua các quá trình hoạt động chủ chốt khác có liên quan đến rủi ro, quản lý tài chính và con người.

Khi cân nhắc lựa chọn công nghệ của mình, tổ chức phải cân nhắc việc sử dụng các kỹ thuật tốt nhất có sẵn, mà hiệu quả kinh tế, hiệu quả chi phí và được đánh giá thích hợp. Điều này không có ý định để ngụ ý rằng các tổ chức có nghĩa vụ sử dụng phương pháp luận về hạch toán môi trường.

A.6.1.4 Planning action

The organization plans, at a high level, the actions that have to be taken within the environmental management system to address its significant environmental aspects, its compliance obligations, and the risks and opportunities identified in 6.1.1 that are a priority for the organization to achieve the intended outcomes of its environmental management system.

The actions planned may include establishing environmental objectives (see 6.2) or may be incorporated into other environmental management system processes, either individually or in combination. Some actions may be addressed through other management systems, such as those related to occupational health and safety or business continuity, or through other business processes related to risk, financial or human resource management.

When considering its technological options, an organization should consider the use of best-available techniques, where economically viable, cost-effective and judged appropriate. This is not intended to imply that organizations are obliged to use environmental cost-accounting methodologies.

A.6.2 Mục tiêu môi trường và hoạch định để đạt được chúng

Lãnh đạo cao nhất có thể thiết lập các mục tiêu môi trường ở cấp chiến lược, cấp phương án hay cấp độ hoạt động. Cấp chiến lược bao gồm các

A.6.2 Environmental objectives and planning to achieve them

Top management may establish environmental objectives at the strategic level, the tactical level or the operational level. The strategic level

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

cấp độ cao nhất của tổ chức và các mục tiêu môi trường có thể được áp dụng cho toàn bộ tổ chức. Các cấp độ phương án và hoạt động có thể bao gồm các mục tiêu môi trường đối với các đơn vị cụ thể riêng hoặc các bộ phận chức năng trong phạm vi tổ chức và phải phù hợp với định hướng chiến lược của nó.

includes the highest levels of the organization and the environmental objectives can be applicable to the whole organization. The tactical and operational levels can include environmental objectives for specific units or functions within the organization and should be compatible with its strategic direction.

Các mục tiêu môi trường phải được trao đổi cho những người làm việc dưới sự kiểm soát của tổ chức, những người mà có khả năng ảnh hưởng đến các mục tiêu môi trường.

Environmental objectives should be communicated to persons working under the organization's control who have the ability to influence the achievement of environmental objectives.

Các yêu cầu phải "tính đến các khía cạnh môi trường có ý nghĩa" không có nghĩa là một mục tiêu môi trường phải được lập cho từng khía cạnh môi trường có ý nghĩa, tuy nhiên, những khía cạnh này có cấp độ ưu tiên cao khi thiết lập các mục tiêu môi trường.

The requirement to “take into account significant environmental aspects” does not mean that an environmental objective has to be established for each significant environmental aspect, however, these have a high priority when establishing environmental objectives.

"Nhất quán với các chính sách môi trường" có nghĩa là các mục tiêu môi trường được liên kết rộng rãi và hài hoà với các cam kết do lãnh đạo cao nhất đưa ra trong chính sách môi trường, bao gồm cả các cam kết về cải tiến liên tục.

“Consistent with the environmental policy” means that the environmental objectives are broadly aligned and harmonized with the commitments made by top management in the environmental policy, including the commitment to continual improvement.

Các chỉ số được lựa chọn để đánh giá các mục tiêu môi trường có thể đo lường được. "Đo lường" có nghĩa là có thể sử dụng các phương pháp định lượng hoặc định tính có liên quan đến một thang đo đã định để xác định mục tiêu môi trường đã đạt được hay không. Bằng cách qui định "nếu có thể", công nhận rằng có thể có những tình huống không khả thi để đo lường một mục tiêu môi trường, tuy nhiên, điều quan trọng là tổ chức có khả năng xác định một mục tiêu môi trường đã đạt được hay không.

Indicators are selected to evaluate the achievement of measurable environmental objectives. “Measurable” means it is possible to use either quantitative or qualitative methods in relation to a specified scale to determine if the environmental objective has been achieved. By specifying “if practicable”, it is acknowledged that there can be situations when it is not feasible to measure an environmental objective, however, it is important that the organization is able to determine whether or not an environmental objective has been achieved.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Để biết thêm thông tin về các chỉ số môi trường, xem TCVN ISO 14031.

A.7 Hỗ trợ

A.7.1 Nguồn lực

Các nguồn lực cần thiết cho các chức năng hiệu lực và cải tiến hệ thống quản lý môi trường và nâng cao kết quả hoạt động môi trường. Lãnh đạo cao nhất phải đảm bảo rằng những người có trách nhiệm thuộc hệ thống quản lý môi trường được hỗ trợ với các nguồn lực cần thiết. Các nguồn lực nội bộ có thể được bổ sung bởi (các) nhà cung cấp bên ngoài.

Các nguồn lực có thể bao gồm nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng, công nghệ và nguồn lực tài chính. Ví dụ về các nguồn nhân lực bao gồm các kỹ năng và kiến thức chuyên môn. Ví dụ về các nguồn lực cơ sở hạ tầng bao gồm các tòa nhà, thiết bị, các bể chứa ngầm và hệ thống thoát nước của tổ chức.

A.7.2 Năng lực

Các yêu cầu về năng lực của tiêu chuẩn này áp dụng đối với người làm việc dưới sự kiểm soát của tổ chức mà có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động môi trường của nó, bao gồm:

a) những người mà công việc có khả năng gây ra tác động môi trường đáng kể;

b) những người được giao trách nhiệm về các hệ thống quản lý môi trường, bao gồm cả những người:

   1) xác định và đánh giá tác động môi trường hoặc nghĩa vụ tuân thủ;

   2) góp phần vào việc đạt được mục tiêu môi trường;

For additional information on environmental indicators, see ISO 14031.

A.7 Support

A.7.1 Resources

Resources are needed for the effective functioning and improvement of the environmental management system and to enhance environmental performance. Top management should ensure that those with environmental management system responsibilities are supported with the necessary resources. Internal resources may be supplemented by (an) external provider(s).

Resources can include human resources, natural resources, infrastructure, technology and financial resources. Examples of human resources include specialized skills and knowledge. Examples of infrastructure resources include the organization's buildings, equipment, underground tanks and drainage system.

A.7.2 Competence

The competency requirements of this International Standard apply to persons working under the organization's control who affect its environmental performance, including persons:

a) whose work has the potential to cause a significant environmental impact;

b) who are assigned responsibilities for the environmental management system, including those who:

   1) determine and evaluate environmental impacts or compliance obligations;

   2) contribute to the achievement of an environmental objective;

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

3) ứng phó các tình huống khẩn cấp;

4) thực hiện đánh giá nội bộ;

5) thực hiện đánh giá sự tuân thủ.

3) respond to emergency situations;

4) perform internal audits;

5) perform evaluations of compliance.

A.7.3 Nhận thức

Nhận thức về chính sách môi trường không nắm vững được có nghĩa là các cam kết cần phải được ghi nhớ hoặc những người làm việc dưới sự kiểm soát của tổ chức phải có bản sao chính sách môi trường. Hoặc là, những người này cần phải biết về sự tồn tại của nó, mục đích và vai trò của họ trong việc đạt được các cam kết, bao gồm cách thức làm việc của họ có thể ảnh hưởng đến khả năng của tổ chức để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tuân thủ của mình.

A.7.3 Awareness

Awareness of the environmental policy should not be taken to mean that the commitments need to be memorized or that persons doing work under the organization's control have a copy of the documented environmental policy. Rather, these persons should be aware of its existence, its purpose and their role in achieving the commitments, including how their work can affect the organization's ability to fulfil its compliance obligations.

A.7.4 Trao đổi thông tin

Trao đổi thông tin cho phép tổ chức cung cấp và nhận được các thông tin liên quan đến hệ thống quản lý môi trường của mình, bao gồm các thông tin liên quan đến các khía cạch môi trường có ý nghĩa, kết quả hoạt động môi trường, các nghĩa vụ tuân thủ và các khuyến nghị để cải tiến liên tục. Trao đổi thông tin là một quá trình hai chiều, trong và ngoài tổ chức.

Khi thiết lập (các) quá trình trao đổi thông tin, phải tiến hành cân nhắc cơ cấu tổ chức trong nội bộ để đảm bảo việc trao đổi thông tin được tiến hành với các cấp độ và các bộ phận chức năng thích hợp nhất. Một cách tiếp cận duy nhất có thể đủ để đáp ứng các nhu cầu của nhiều bên quan tâm khác nhau, hoặc có thể cần nhiều phương pháp tiếp cận để giải quyết các nhu cầu cụ thể của từng bên quan tâm riêng lẻ.

Thông tin tổ chức nhận được có thể gồm các yêu cầu từ các bên quan tâm về các thông tin cụ thể

A.7.4 Communication

Communication allows the organization to provide and obtain information relevant to its environmental management system, including information related to its significant environmental aspects, environmental performance, compliance obligations and recommendations for continual improvement. Communication is a two-way process, in and out of the organization.

When establishing its communication process(es), the internal organizational structure should be considered to ensure communication with the most appropriate levels and functions. A single approach can be adequate to meet the needs of many different interested parties, or multiple approaches might be necessary to address specific needs of individual interested parties.

The information received by the organization can contain requests from interested parties for

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

liên quan đến việc quản lý các khía cạch môi trường của tổ chức, hoặc có thể gồm các cảm nghĩ hoặc quan điểm về cách thức quản lý của tổ chức. Những cảm nghĩ hoặc quan điểm có thể tích cực hoặc tiêu cực. Trong trường hợp tiêu cực (ví dụ, các khiếu nại), điều quan trọng là tổ chức cần trả lời nhanh chóng và rõ ràng. Sự phân tích tiếp theo các khiếu nại có thể cung cấp các thông tin có giá trị để phát hiện các cơ hội cải tiến đối với hệ thống quản lý môi trường.

specific information related to the management of its environmental aspects, or can contain general impressions or views on the way the organization carries out that management. These impressions or views can be positive or negative. In the latter case (e.g. complaints), it is important that a prompt and clear answer is provided by the organization. A subsequent analysis of these complaints can provide valuable information for detecting improvement opportunities for the environmental management system.

Việc trao đổi thông tin phải:

a) minh bạch, nghĩa là tổ chức phải công khai theo cách lấy ra những gì phải báo cáo;

b) thích hợp, sao cho thông tin đáp ứng nhu cầu của các bên quan tâm có liên quan, tạo điều kiện cho họ tham gia;

c) trung thực và không gây hiểu lầm cho những người chỉ dựa trên các thông tin báo cáo;

d) thực tế, chính xác và có thể tin cậy;

e) không loại trừ các thông tin có liên quan;

f) hiểu được các bên quan tâm.

Communication should:

a) be transparent, i.e. the organization is open in the way it derives what it has reported on;

b) be appropriate, so that information meets the needs of relevant interested parties, enabling them to participate;

c) be truthful and not misleading to those who rely on the information reported;

d) be factual, accurate and able to be trusted;

e) not exclude relevant information;

f) be understandable to interested parties.

Việc trao đổi thông tin như là một phần của công tác quản lý sự thay đổi, xem A.1. Để biết chi tiết về trao đổi thông tin, xem TCVN ISO 14063.

For information on communication as part of managing change, see Clause A.1. For additional information on communication, see ISO 14063.

A.7.5 Thông tin dạng văn bản

Một tổ chức phải tạo lập và duy trình thông tin dạng văn bản một cách đầy đủ để đảm bảo một hệ thống quản lý môi trường thích hợp, đầy đủ và hiệu lực. Trọng tâm chính phải dựa trên việc áp dụng hệ thống quản lý môi trường và trên kết quả hoạt động môi trường, chứ không dựa trên một hệ thống kiểm soát thông tin dạng văn bản phức tạp.

A.7.5 Documented information

An organization should create and maintain documented information in a manner sufficient to ensure a suitable, adequate and effective environmental management system. The primary focus should be on the implementation of the environmental management system and on environmental performance, not on a complex documented information control system.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Ngoài các thông tin dạng văn bản cần thiết được nêu trong các điều cụ thể của tiêu chuẩn này, tổ chức có thể chọn để tạo ra thông tin dạng văn bản bổ sung cho các mục đích về sự minh bạch, trách nhiệm giải trình, tính liên tục, nhất quán, đào tạo hoặc thuận lợi trong quá trình đánh giá.

Có thể sử dụng các thông tin dạng văn bản gốc tạo ra cho các mục đích khác so với hệ thống quản lý môi trường. Thông tin dạng văn bản liên quan đến hệ thống quản lý môi trường có thể tích hợp cùng với các hệ thống thông tin khác được tổ chức áp dụng thực hiện. Nó không nhất thiết ở dạng sổ tay.

A.8 Thực hiện

A.8.1 Hoạch định và kiểm soát thực hiện

Loại và mức độ (các) kiểm soát thực hiện phụ thuộc vào bản chất của các hoạt động, các rủi ro và cơ hội, các khía cạnh môi trường có ý nghĩa và nghĩa vụ tuân thủ. Tổ chức phải có sự linh hoạt để lựa chọn loại phương pháp kiểm soát hoạt động, riêng lẻ hoặc kết hợp, điều này là cần thiết để đảm bảo (các) quá trình là có hiệu lực và đạt được các kết quả mong muốn. Những phương pháp này có thể bao gồm:

a) thiết kế (các) quá trình theo cách để ngăn ngừa sai sót và đảm bảo các kết quả nhất quán;

b) sử dụng công nghệ để kiểm soát (các) quá trình và ngăn ngừa các kết quả bất lợi (nghĩa là các kiểm soát kỹ thuật);

c) sử dụng người có năng lực để đảm bảo các kết quả mong muốn;

d) thực hiện (các) quá trình theo cách quy định;

e) theo dõi hoặc đo lường (các) quá trình để

In addition to the documented information required in specific clauses of this International Standard, an organization may choose to create additional documented information for purposes of transparency, accountability, continuity, consistency, training, or ease in auditing.

Documented information originally created for purposes other than the environmental management system may be used. The documented information associated with the environmental management system may be integrated with other information management systems implemented by the organization. It does not have to be in the form of a manual.

A.8 Operation

A.8.1 Operational planning and control

The type and extent of operational control(s) depend on the nature of the operations, the risks and opportunities, significant environmental aspects and compliance obligations. An organization has the flexibility to select the type of operational control methods, individually or in combination, that are necessary to make sure the process(es) is (are) effective and achieve(s) the desired results. Such methods can include:

a) designing (a) process(es) in such a way as to prevent error and ensure consistent results;

b) using technology to control (a) process(es) and prevent adverse results (i.e. engineering controls);

c) using competent personnel to ensure the desired results;

d) performing (a) process(es) in a specified way;

e) monitoring or measuring (a) process(es) to

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

kiểm tra các kết quả;

f) xác định việc sử dụng và số lượng cần thiết thông tin dạng văn bản.

Tổ chức quyết định mức độ kiểm soát cần thiết thuộc phạm vi các quá trình hoạt động chủ chốt của mình (ví dụ, quá trình mua) để kiểm soát hoặc tác động đến (các) quá trình thuê ngoài hoặc cung cấp sản phẩm và dịch vụ. Các quyết định này phải được dựa trên các yếu tố sau:

- tri thức, năng lực và nguồn lực, bao gồm:
  - năng lực của nhà cung cấp bên ngoài để đáp ứng được các yêu cầu của hệ thống quản lý môi trường của tổ chức;
  - năng lực kỹ thuật của tổ chức để xác định các kiểm soát phù hợp hoặc đánh giá sự thỏa đáng, thích hợp của các kiểm soát này.
- tầm quan trọng và hiệu quả tiềm ẩn của sản phẩm và dịch vụ sẽ phải có trong khả năng của tổ chức để đạt được kết quả dự kiến của hệ thống quản lý môi trường của mình;
- mức độ mà kiểm soát quá trình được chia sẻ;
- khả năng đạt được sự kiểm soát cần thiết thông qua việc áp dụng quá trình mua bán chung của tổ chức;
- các cơ hội cải tiến sẵn có.

Khi một quá trình được thuê ngoài, hoặc khi các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp bởi (một) nhà cung cấp bên ngoài, khả năng của tổ chức để kiểm soát hoặc tác động có thể khác nhau từ việc kiểm soát trực tiếp đến kiểm soát bị hạn chế hoặc không có tác dụng. Trong một số trường hợp, một quá trình thuê ngoài thực hiện tại chỗ có thể là dưới sự kiểm soát trực tiếp của tổ chức; trong các trường hợp khác, khả năng của một tổ chức gây ảnh hưởng đến

check the results;

f) determining the use and amount of documented information necessary.

The organization decides the extent of control needed within its own business processes (e.g. procurement process) to control or influence (an) outsourced process(es) or (a) provider(s) of products and services. Its decision should be based upon factors such as:

- knowledge, competence and resources, including:
  - the competence of the external provider to meet the organization's environmental management system requirements;
  - the technical competence of the organization to define appropriate controls or assess the adequacy of controls;
- the importance and potential effect the product and service will have on the organization's ability to achieve the intended outcome of its environmental management system;
- the extent to which control of the process is shared;
- the capability of achieving the necessary control through the application of its general procurement process;
- improvement opportunities available.

When a process is outsourced, or when products and services are supplied by (an) external provider(s), the organization's ability to exert control or influence can vary from direct control to limited or no influence. In some cases, an outsourced process performed onsite might be under the direct control of an organization; in other cases, an organization's ability to influence an outsourced process or external supplier might

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

quá trình thuê ngoài hoặc nhà cung cấp bên ngoài có thể bị hạn chế.

be limited.

Khi xác định loại và mức độ kiểm soát hoạt động liên quan đến các nhà cung cấp bên ngoài, bao gồm cả nhà thầu, tổ chức có thể cân nhắc một hoặc nhiều yếu tố như:

When determining the type and extent of operational controls related to external providers, including contractors, the organization may consider one or more factors such as:

- các khía cạnh môi trường và các tác động môi trường kèm theo;
- environmental aspects and associated environmental impacts;
- các rủi ro và cơ hội liên quan đến việc sản xuất các sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ của mình;
- risks and opportunities associated with the manufacturing of its products or the provision of its services;
- các nghĩa vụ tuân thủ của tổ chức.
- the organization's compliance obligations.

Để biết thông tin về kiểm soát thực hiện như là một phần của quá trình quản lý thay đổi, xem A.1. Để biết thông tin về quan điểm vòng đời, xem A.6.1.2.

For information on operational control as part of managing change, see Clause A.1. For information on life cycle perspective, see A.6.1.2.

Quá trình thuê ngoài là một quá trình phải đáp ứng tất cả những điều sau đây:

An outsourced process is one that fulfils all of the following:

- là nằm trong phạm vi của hệ thống quản lý môi trường;
- it is within the scope of the environmental management system;
- là không thể thiếu đối với chức năng hoạt động của tổ chức;
- it is integral to the organization's functioning;
- là cần thiết cho hệ thống quản lý môi trường để đạt được kết quả như dự kiến;
- it is needed for the environmental management system to achieve its intended outcome;
- là trách nhiệm đảm bảo phù hợp với các yêu cầu được tổ chức lưu giữ;
- liability for conforming to requirements is retained by the organization;
- tổ chức và các nhà cung cấp bên ngoài có mối tương quan trong đó quá trình này được các bên quan tâm cảm nhận như do tổ chức thực hiện.
- the organization and the external provider have a relationship where the process is perceived by interested parties as being carried out by the organization.

Các yêu cầu về môi trường là nhu cầu và mong đợi liên quan về môi trường của tổ chức mà nó thiết lập ra, và trao đổi thông tin đi cho các bên

Environmental requirements are the organization's environmentally-related needs and expectations that it establishes for, and

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

quan tâm của mình (ví dụ: bộ phận chức năng nội bộ, như mua sắm, khách hàng; nhà cung cấp bên ngoài).

Một số tác động môi trường đáng kể của tổ chức có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển, giao nhận, sử dụng, xử lý cuối vòng đời hoặc thải bỏ cuối cùng các sản phẩm hoặc dịch vụ của mình. Bằng cách cung cấp thông tin, tổ chức có khả năng ngăn ngừa hoặc giảm nhẹ các tác động xấu đến môi trường trong các giai đoạn vòng đời.

communicates to, its interested parties (e.g. an internal function, such as procurement; a customer; an external provider).

Some of the organization's significant environmental impacts can occur during the transportation, delivery, use, end-of-life treatment or final disposal of its product or service. By providing information, an organization can potentially prevent or mitigate adverse environmental impacts during these life cycle stages.

A.8.2 Sự chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với tình huống khẩn cấp

Đây là trách nhiệm của mỗi tổ chức phải chuẩn bị và ứng phó với các tình huống khẩn cấp theo cách thức thích hợp với các nhu cầu cụ thể của mình. Để biết thông tin trong việc xác định các tình huống khẩn cấp, xem A.6.1.1.

Khi hoạch định ứng phó khẩn cấp và (các) quá trình ứng phó, tổ chức phải chú ý cân nhắc:

a) (các) phương pháp thích hợp nhất để ứng phó với tình huống khẩn cấp;

b) (các) quá trình trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài;

c) (các) hành động cần thiết để ngăn ngừa hoặc giảm nhẹ các tác động môi trường;

d) giảm nhẹ và đưa ra (các) hành động đáp ứng đối với nhiều loại các tình huống khẩn cấp khác nhau;

e) sự cần thiết để đánh giá sau khẩn cấp để xác định và thực hiện các hành động khắc phục;

f) thử nghiệm định kỳ các hành động ứng phó khẩn cấp đã hoạch định;

g) đào tạo các nhân viên ứng phó khẩn cấp;

h) lập danh sách các nhân sự chủ chốt và các

A.8.2 Emergency preparedness and response

It is the responsibility of each organization to be prepared and to respond to emergency situations in a manner appropriate to its particular needs. For information in determining emergency situations, see A.6.1.1.

When planning its emergency preparedness and response process(es), the organization should consider:

a) the most appropriate method(s) for responding to an emergency situation;

b) internal and external communication process(es);

c) the action(s) required to prevent or mitigate environmental impacts;

d) mitigation and response action(s) to be taken for different types of emergency situations;

e) the need for post-emergency evaluation to determine and implement corrective actions;

f) periodic testing of planned emergency response actions;

g) training of emergency response personnel;

h) a list of key personnel and aid agencies,

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

cơ quan cứu trợ, trong đó có các thông tin liên lạc chi tiết (ví dụ, cục phòng cháy chữa cháy, các dịch vụ dọn vệ sinh);

i) các tuyến sơ tán và các điểm tập kết;

j) khả năng hỗ trợ lẫn nhau của các tổ chức lân cận.

A.9 Đánh giá kết quả hoạt động

A.9.1 Theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá

A.9.1.1 Khái quát

Khi xác định những gì cần phải theo dõi và đo lường, ngoài vấn đề triển khai thực hiện các mục tiêu môi trường, tổ chức phải tính đến các khía cạnh môi trường có ý nghĩa, các nghĩa vụ tuân thủ và các kiểm soát thực hiện của mình.

Các phương pháp mà tổ chức sử dụng để theo dõi và đo lường, phân tích và đánh giá phải được xác định trong hệ thống quản lý môi trường, để đảm bảo rằng:

a) thời gian theo dõi và đo lường được phối hợp cùng các nhu cầu để phân tích và đánh giá các kết quả;

b) các kết quả theo dõi và đo lường đáng tin cậy, tái lập và có thể truy tìm nguồn gốc;

c) việc phân tích và đánh giá là đáng tin cậy và có thể tái lập, và cho phép tổ chức báo cáo các xu hướng.

Các phân tích và đánh giá kết quả hoạt động môi trường phải được báo cáo đến những người có trách nhiệm và quyền hạn để đề xuất hành động thích hợp.

Để biết thêm thông tin về đánh giá kết quả hoạt

including contact details (e.g. fire department, spillage clean-up services);

i) evacuation routes and assembly points;

j) the possibility of mutual assistance from neighbouring organizations.

A.9 Performance evaluation

A.9.1 Monitoring, measurement, analysis and evaluation

A.9.1.1 General

When determining what should be monitored and measured, in addition to progress on environmental objectives, the organization should take into account its significant environmental aspects, compliance obligations and operational controls.

The methods used by the organization to monitor and measure, analyse and evaluate should be defined in the environmental management system, in order to ensure that:

a) the timing of monitoring and measurement is coordinated with the need for analysis and evaluation results;

b) the results of monitoring and measurement are reliable, reproducible and traceable;

c) the analysis and evaluation are reliable and reproducible, and enable the organization to report trends.

The environmental performance analysis and evaluation results should be reported to those with responsibility and authority to initiate appropriate action.

For additional information on environmental

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

động môi trường, xem TCVN ISO 14031.

A.9.1.2 Đánh giá sự tuân thủ

Tần số và thời gian đánh giá sự tuân thủ có thể thay đổi tùy thuộc vào tầm quan trọng của yêu cầu, các sự thay đổi về các điều kiện hoạt động, thay đổi về các nghĩa vụ tuân thủ và kết quả hoạt động trước đây của tổ chức. Tổ chức có thể sử dụng một loạt các phương pháp để duy trì tri thức và hiểu biết về tình trạng tuân thủ của mình, tuy nhiên, tất cả các nghĩa vụ tuân thủ cần được đánh giá định kỳ.

Nếu kết quả đánh giá sự tuân thủ cho thấy không đáp ứng yêu cầu pháp lý, thì tổ chức cần xác định và thực hiện các hành động cần thiết để đạt được sự tuân thủ. Điều này có thể yêu cầu sự trao đổi thông tin với các cơ quan quản lý và thỏa thuận về một quá trình hành động để đáp ứng các yêu cầu pháp lý của mình. Trong trường hợp có thỏa thuận, thì nó sẽ trở thành một nghĩa vụ tuân thủ.

Sự không tuân thủ không nhất thiết phải nâng lên thành sự không phù hợp nếu, ví dụ, nó được nhận biết và khắc phục bởi các quy trình của hệ thống quản lý môi trường. Các sự không phù hợp liên quan đến nghĩa vụ tuân thủ cần được khắc phục, ngay cả khi những sự không phù hợp này không dẫn đến sự không tuân thủ hiện thời với các yêu cầu pháp lý.

A.9.2 Đánh giá nội bộ

Các chuyên gia đánh giá phải hoạt động độc lập khi đánh giá, ở bất cứ nơi nào, và trong mọi trường hợp phải thực hiện không thành kiến, và không xung đột về lợi ích.

Sự không phù hợp được nhận biết trong quá trình đánh giá nội bộ cần phải có hành động khắc phục thích hợp.

performance evaluation, see ISO 14031.

A.9.1.2 Evaluation of compliance

The frequency and timing of compliance evaluations can vary depending on the importance of the requirement, variations in operating conditions, changes in compliance obligations and the organization's past performance. An organization can use a variety of methods to maintain its knowledge and understanding of its compliance status, however, all compliance obligations need to be evaluated periodically.

If compliance evaluation results indicate a failure to fulfil a legal requirement, the organization needs to determine and implement the actions necessary to achieve compliance. This might require communication with a regulatory agency and agreement on a course of action to fulfil its legal requirements. Where such an agreement is in place, it becomes a compliance obligation.

A non-compliance is not necessarily elevated to a nonconformity if, for example, it is identified and corrected by the environmental management system processes. Compliance-related nonconformities need to be corrected, even if those nonconformities have not resulted in actual non-compliance with legal requirements.

A.9.2 Internal audit

Auditors should be independent of the activity being audited, wherever practicable, and should in all cases act in a manner that is free from bias and conflict of interest.

Nonconformities identified during internal audits are subject to appropriate corrective action.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Khi cân nhắc các kết quả của đợt đánh giá trước đó, tổ chức phải bao gồm:

a) sự không phù hợp được nhận biết trước đó, và tính hiệu lực của các hành động;

b) các kết quả của các cuộc đánh giá nội bộ và bên ngoài.

When considering the results of previous audits. the organization should include:

a) previously identified nonconformities and the effectiveness of the actions taken;

b) results of internal and external audits.

Để biết thêm thông tin về việc thành lập chương trình đánh giá nội bộ, thực hiện đánh giá hệ thống quản lý môi trường và đánh giá năng lực của chuyên gia đánh giá, xem TCVN ISO 19011. Để biết thêm thông tin về chương trình đánh giá nội bộ như là một phần của sự quản lý theo dõi sự thay đổi, xem A.1.

For additional information on establishing an internal audit programme, performing environmental management system audits and evaluating the competence of audit personnel, see ISO 19011. For information on internal audit programme as part of managing change. See Clause A.1.

A.9.3 Xem xét của lãnh đạo

Xem xét của lãnh đạo phải ở cấp cao; không cần phải là một xem xét đầy đủ các thông tin chi tiết. Các chủ đề xem xét của lãnh đạo cần phải được giải quyết tất cả cùng lúc. Việc xem xét có thể diễn ra trong một khoảng thời gian và có thể là một phần của các hoạt động quản lý định kỳ, như là các cuộc họp cấp ban lãnh đạo hoặc nhân viên; và không cần phải là một hoạt động riêng biệt.

Các khiếu nại có liên quan nhận được từ các bên quan tâm và được xem xét bởi lãnh đạo cao nhất để xác định các cơ hội cải tiến.

Xem A.1 về các thông tin xem xét của lãnh đạo như là một phần của sự quản lý thay đổi.

"Phù hợp" dùng để chỉ cách hệ thống quản lý môi trường phù hợp với tổ chức, các hệ thống hoạt động, văn hóa và hoạt động chủ chốt của tổ chức. "Thỏa đáng" dùng để chỉ việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn này và được thực hiện một cách thích hợp. "Tính hiệu lực" dùng để chỉ các kết quả có đạt được hay không.

A.9.3 Management review

The management review should be high-level; it does not need to be an exhaustive review of detailed information. The management review topics need not be addressed all at once. The review may take place over a period of time and can be part of regularly scheduled management activities, such as board or operational meetings; it does not need to be a separate activity.

Relevant complaints received from interested parties are reviewed by top management to determine opportunities for improvement.

For information on management review as part of managing change, see Clause A.1.

"Suitability" refers to how the environmental management system fits the organization, its operations, culture and business systems. "Adequacy" refers to whether it meets the requirements of this International Standard and is implemented appropriately. "Effectiveness" refers to whether it is achieving the desired results.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

A.10 Cải tiến

A.10.1 Khái quát

Tổ chức phải cân nhắc các kết quả từ việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động môi trường, đánh giá sự phù hợp, các đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo khi thực hiện các hành động để cải tiến.

Ví dụ về cải tiến bao gồm hành động khắc phục, cải tiến liên tục, thay đổi đột phá, đổi mới và cơ cấu lại tổ chức.

A.10.2 Sự không phù hợp và hành động khắc phục

Một trong những mục đích chính của một hệ thống quản lý môi trường là hành động như một công cụ phòng ngừa. Khái niệm về hành động phòng ngừa hiện được nêu tại 4.1 (nghĩa là: sự hiểu biết về tổ chức và bối cảnh của tổ chức) và 6.1 (nghĩa là: hành động để giải quyết các rủi ro và cơ hội.)

A.10.3 Cải tiến liên tục

Tổ chức cần xác định tỉ lệ, mức độ và thời gian của các hoạt động hỗ trợ cải tiến liên tục. Kết quả hoạt động môi trường có thể được nâng cao bằng cách áp dụng hệ thống quản lý môi trường một cách tổng thể hoặc cải thiện một hoặc một số yếu tố của hệ thống.

A.10 Improvement

A.10.1 General

The organization should consider the results from analysis and evaluation of environmental performance, evaluation of compliance, internal audits and management review when taking action to improve.

Examples of improvement include corrective action, continual improvement, breakthrough change, innovation and re-organization.

A.10.2 Nonconformity and corrective action

One of the key purposes of an environmental management systen is to act as a preventive tool. The concept of preventive action is now captured in 4.1 (i.e. understanding the organization and its context) and 6.1 (i.e. actions to address risks and opportunities).

A.10.3 Continual improvement

The rate, extent and timescale of actions that support continual improvement are determined by the organization. Environmental performance can be enhanced by applying the environmental management system as a whole or improving one or more of its elements.

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Phụ lục B

(tham khảo)

Sự tương ứng giữa TCVN ISO 14001:2015 và TCVN ISO 14001:2010

Bảng B.1 đưa ra sự tương ứng giữa phiên bản này của TCVN ISO 14001:2015 với phiên bản TCVN ISO 14001:2010 trước đó

Annex B

(informative)

Correspondence between ISO 14001:2015 and ISO 14001:2004

Table B.1 shows the correspondence between this edition of this International Standard (ISO 14001:2015) and the previous edition (ISO 14001:2004)

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Bảng B.1 – Sự tương ứng giữa TCVN ISO 14001:2015 và TCVN ISO 14001:2010

TCVN ISO 14001:2015		TCVN ISO 14001:2010	
Tên điều	Điều	Điều	Tên điều
Lời giới thiệu			Lời giới thiệu
Phạm vi áp dụng	1	1	Phạm vi áp dụng
Tài liệu viện dẫn	2	2	Tài liệu viện dẫn
Thuật ngữ và định nghĩa	3	3	Thuật ngữ và định nghĩa
Bối cảnh của tổ chức (tiêu đề)	4		
		4	Yêu cầu của hệ thống quản lý môi trường (tiêu đề)
Hiểu biết về tổ chức và bối cảnh của tổ chức	4.1		
Hiểu biết về nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm	4.2		
Xác định phạm vi của hệ thống quản lý môi trường	4.3	4.1	Yêu cầu chung
Hệ thống quản lý môi trường	4.4	4.1	Yêu cầu chung
Sự lãnh đạo (tiêu đề)	5		
Sự lãnh đạo vào cam kết	5.1		
Chính sách môi trường	5.2	4.2	Chính sách môi trường
Vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức	5.3	4.4.1	Nguồn lực, vai trò, trách nhiệm và quyền hạn
Hoạch định (tiêu đề)	6	4.3	Lập kế hoạch (tiêu đề)
Hành động giải quyết các rủi ro và cơ hội (tiêu đề)	6.1		
Khái quát	6.1.1		
Khía cạnh môi trường	6.1.2	4.3.1	Khía cạnh môi trường
Nghĩa vụ tuân thủ	6.1.3	4.3.2	Yêu cầu về pháp luật và yêu cầu khác
Hoạch định hành động	6.1.4		
Mục tiêu môi trường và hoạch định đạt mục tiêu (tiêu đề)	6.2	4.3.3	Mục tiêu, chỉ tiêu và chương trình
Mục tiêu môi trường	6.2.1		
Hoạch định hành động để đạt được các mục tiêu môi trường	6.2.2		
Hỗ trợ (tiêu đề)	7	4.4	Thực hiện và điều hành (tiêu đề)
Nguồn lực	7.1	4.4.1	Nguồn lực, vai trò, trách nhiệm và quyền hạn
Năng lực	7.2	4.4.2	Năng lực, đào tạo và nhận thức
Nhận thức	7.3		
Trao đổi thông tin (tiêu đề)	7.4	4.4.3	Trao đổi thông tin
Khái quát	7.4.1		
Trao đổi thông tin nội bộ	7.4.2		
Trao đổi thông tin với bên ngoài	7.4.3		

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Table B.1 – Correspondence between ISO 14001:2015 and ISO 14001:2004

ISO 14001:2015		ISO 14001:2004	
Clause tiltle	**Clause number**	**Clause number**	**Clause tiltle**
Introduction			Introduction
Scope	1	1	Scope
Normative references	2	2	Normative references
Terms and definitions	3	3	Terms and definitions
Context of the organization (title only)	4		
		4	Environmental management system requirements (title only)
Understanding the organization and its context	4.1		
Understanding the needs and expectations of interested parties	4.2		
Determining the scope of the environmental management system	4.3	4.1	General requirements
Environmental management system	4.4	4.1	General requirements
Leadership (title only)	5		
Leadership and commitment	5.1		
Environmental policy	5.2	4.2	Environmental policy
Organizational roles, responsibilities and authorities	5.3	4.4.1	Resources, roles, responsibility and authority
Planning (title only)	6	4.3	Planning (title only)
Actions to address risks and opportunities (title only)	6.1		
General	6.1.1		
Environmental aspects	6.1.2	4.3.1	Environmental aspects
Compliance obligations	6.1.3	4.3.2	Legal and other requirements
Planning action	6.1.4		
Environmental objectives and planning to achieve them (title only)	6.2	4.3.3	Objectives, targets and programme(s)
Environmental objectives	6.2.1		
Planning actions to achieve environmental objectives	6.2.2		
Support (title only)	7	4.4	Imlementation and operation (title only)
Resources	7.1	4.4.1	Resources, roles, responsibility and authority
Competence	7.2	4.4.2	Competence, training and awareness
Awareness	7.3		
Communication (title only)	7.4	4.4.3	Communication
General	7.4.1		
Internal communication	7.4.2		
External communication	7.4.3		

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Bảng B.1 – *(kết thúc)*

TCVN ISO 14001:2015		TCVN ISO 14001:2010	
Tên điều	**Điều**	**Điều**	**Tên điều**
Thông tin dạng văn bản (tiêu đề)	7.5	4.4.4	Tài liệu
Khái quát	7.5.1		
Tạo lập và cập nhật	7.5.2	4.4.5	Kiểm soát tài liệu
		4.5.4	Kiểm soát hồ sơ
Kiểm soát thông tin dạng văn bản	7.5.3	4.4.5	Kiểm soát tài liệu
		4.5.4	Kiểm soát hồ sơ
Thực hiện (tiêu đề)	8	4.4	Thực hiện và điều hành (tiêu đề)
Hoạch định và kiểm soát việc thực hiện	8.1	4.4.6	Kiểm soát điều hành
Chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với tình huống khẩn cấp	8.2	4.4.7	Sự chuẩn bị sẵn sàng và đáp ứng với tình trạng khẩn cấp
Đánh giá kết quả hoạt động (tiêu đề)	9	4.5	Kiểm tra (tiêu đề)
Theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá (tiêu đề)	9.1	4.5.1	Giám sát và đo lường
Khái quát	9.1.1		
Đánh giá sự tuân thủ	9.1.2	4.5.2	Đánh giá sự tuân thủ
Đánh giá nội bộ (tiêu đề)	9.2	4.5.5	Đánh giá nội bộ
Khái quát	9.2.1		
Chương trình đánh giá nội bộ	9.2.2		
Xem xét của lãnh đạo	9.3	4.6	Xem xét của lãnh đạo
Cải tiến (tiêu đề)	10		
Khái quát	10.1		
Sự không phù hợp và hành động khắc phục	10.2	4.5.3	Sự không phù hợp, hành động khắc phục và hành động phòng ngừa
Cải tiến liên tục	10.3		
Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn này	Phụ lục A	Phụ lục A	Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn này
Sự tương ứng giữa TCVN ISO 14001:2015 và TCVN ISO 14001:2010	Phụ lục B		
		Phụ lục B	Sự tương ứng giữa TCVN ISO 14001:2010 và TCVN ISO 9001:2008
Thư mục tài liệu tham khảo			Thư mục tài liệu tham khảo
Bảng tra thuật ngữ theo tiếng Việt			

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Table B.1 – *(continued)*

ISO 14001:2015		ISO 14001:2004	
Clause tiltle	**Clause number**	**Clause number**	**Clause tiltle**
Documented information (title only)	7.5	4.4.4	Documentation
General	7.5.1		
Creating and updating	7.5.2	4.4.5	Control of documents
		4.5.4	Control of records
Control of documented information	7.5.3	4.4.5	Control of documents
		4.5.4	Control of records
Operation (title only)	8	4.4	Implementation and operation (title only)
Operational planning and control	8.1	4.4.6	Operational control
Emergency preparedness and reponse	8.2	4.4.7	Emergency preparedness and response
Performance evaluation (title only)	9	4.5	Checking (title only)
Monitoring, measurement, analysis and evaluation (title only)	9.1	4.5.1	Monitoring and measurement
General	9.1.1		
Evaluation of compliance	9.1.2	4.5.2	Evaluation of compliance
Internal audit (title only)	9.2	4.5.5	Internal audit
General	9.2.1		
Internal audit programme	9.2.2		
Management review	9.3	4.6	Management review
Improvement (title only)	10		
General	10.1		
Nonconformity and corrective action	10.2	4.5.3	Nonconformity, corrective action and preventive action
Continual improvement	10.3		
Guidance on the use of this International Standard	Annex A	Annex A	Guidance on the use of this International Standard
Correspondence between ISO 14001:2015 and ISO 14001:2004	Annex B		
		Annex B	Correspondence between ISO 14001:2004 and ISO 9001:2008
Bibliography			Bibliography
Alphabetical index of terms			

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Thư mục tài liệu tham khảo

[1] TCVN ISO 14004, *Hệ thống quản lý môi trường – Hướng dẫn chung về nguyên tắc, hệ thống chung và kỹ thuật hỗ trợ*

[2] ISO 14006, *Environmental management systems – Guidelines for incorporating ecodesign*

[3] TCVN ISO 14031, *Quản lý môi trường – Đánh giá kết quả thực hiện về môi trường – Hướng dẫn*

[4] TCVN ISO 14044, *Quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Yêu cầu và hướng dẫn*

[5] TCVN ISO 14063, *Quản lý môi trường – Trao đổi thông tin môi trường – Hướng dẫn và ví dụ*

[6] TCVN ISO 19011, *Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý*

[7] TCVN ISO 31000, *Quản lý rủi ro – Nguyên tắc và hướng dẫn*

[8] TCVN ISO 50001, *Hệ thống quản lý năng lượng – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng*

[9] TCVN 9788, *Quản lý rủi ro – Từ vựng*

Bibliography

[1] ISO 14004, *Environmental management systems – General guidelines on principles systems and support techniques*

[2] ISO 14006, *Environmental management systems – Guidelines for incorporating ecodesign*

[3] ISO 14031, *Environmental management – environmental performance evaluation – guidelines*

[4] ISO 14044, *Environmental management – life cycle assessment – Requirements and guidelines*

[5] ISO 14063, *Environmental management – Environmental communication – Guidelines and examples*

[6] ISO 19011, *Guidelines for auditing management systems*

[7] ISO 31000, *Risk management – Priciples and guidelines*

[8] ISO 50001, *Energy management systems – Requirements with guidance for use*

[9] ISO Guide 73, *Risk management - Vocabulary*

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Bảng tra thuật ngữ theo tiếng Việt

ảnh hưởng môi trường 3.2.4

bên quan tâm 3.1.6

cải tiến liên tục 3.4.5

chính sách môi trường 3.1.3

chỉ số 3.4.7

đánh giá 3.4.1

điều kiện môi trường 3.2. 3

đo lường 3.4.9

hành động khắc phục 3.4.4

hệ thống quản lý 3.1.1

hệ thống quản lý môi trường 3.1.2

kết quả hoạt động 3.4.10

kết quả hoạt động môi trường 3.4.11

khía cạnh môi trường 3.2.2

không phù hợp 3.4.3

lãnh đạo cấp cao 3.1.5

môi trường 3.2.1

mục tiêu 3.2.5

mục tiêu môi trường 3.2.6

năng lực 3.3.1

nghĩa vụ tuân thủ 3.2.9

ngăn ngừa ô nhiễm 3.2.7

phù hợp 3.4.2

quá trình 3.3.5

rủi ro 3.2.10

rủi ro và cơ hội 3.2.11

theo dõi 3.4.8

thông tin dạng văn bản 3.3.2

thuê ngoài (động từ) 3.3.4

tính hiệu lực 3.4.6

tổ chức 3.1.4

vòng đời 3.3.3

yêu cầu 3.2.8

yêu cầu của pháp luật và các yêu cầu khác (thuật ngữ thay thế của nghĩa vụ tuân thủ) 3.2.9

Evaluation Only. Created with Aspose.Pdf. Copyright 2002-2011 Aspose Pty Ltd.

Alphabetical index of terms

audit 3.4.1

competence 3.3.1

compliance obligations 3.2.9

conformity 3.4.2

continual improvement 3.4.5

corrective action 3.4.4

documented information 3.3.2

effectiveness 3.4.6

environment 3.2.1

environmental aspect 3.2.2

environmental condition 3.2.3

environmental impact 3.2.4

environmental management system 3.1.2

environmental objective 3.2.6

environmental performance 3.4.11

environmental policy 3.1.3

indicator 3.4.7

interested party 3.1.6

legal requirements and other requirements (admitted term for compliance obligations) 3.2.9

life cycle 3.3.3

management system 3.1.1

measurement 3.4.9

monitoring 3.4.8

nonconformity 3.4.3

objective 3.2.5

organization 3.1.4

outsource (verb) 3.3.4

performance 3.4.10

prevention of pollution 3.2.7

process 3.3.5

requirement 3.2.8

risk 3.2.10

risk and opportunities 3.2.11

top management 3.1.5